

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Số: 59/2007/TT-BTC****Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2007****THÔNG TƯ****hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu,
quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 66/2002/NĐ-CP ngày 01/7/2002 của Chính phủ quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế;

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

Phần A**HƯỚNG DẪN CHUNG****I. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ**

Hàng hóa trong các trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trừ hàng hóa quy định tại Mục II Phần A Thông tư này:

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, bao gồm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

3. Hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

II. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ

Hàng hóa trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ

(NGO) nước ngoài, các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua các văn kiện chính thức giữa hai bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

3. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

4. Hàng hóa là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

Thủ tục, hồ sơ để thực hiện đối với các trường hợp nêu trên theo quy định của Luật hải quan; các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật hải quan; và các văn bản khác có liên quan.

III. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ; ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC ỦY QUYỀN, BẢO LÃNH VÀ NỘP THAY THUẾ SAU ĐÂY GỌI CHUNG LÀ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Đối tượng nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm:

1.1. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1.2. Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.

1.3. Cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

2.1. Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế ủy quyền nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2.2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế.

2.3. Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định tại Mục IV Phần C Thông tư này.

IV. ÁP DỤNG ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế đối với

hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác với quy định của Thông tư này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

V. THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA MUA BÁN, TRAO ĐỔI CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế đối với phần vượt định mức.

Định mức được miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thực hiện theo quy định hiện hành tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

VI. TỶ GIÁ XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ, ĐỒNG TIỀN NỘP THUẾ

1. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Trường hợp người nộp thuế kê khai trước ngày đăng ký Tờ khai hải quan thì tỷ giá tính thuế được áp dụng theo tỷ giá tại ngày người nộp thuế đã kê khai, nhưng không quá 3 ngày liền kề trước ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

2. Đồng tiền nộp thuế: Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế

bằng ngoại tệ thì người nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

VII. NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ THUẾ

Quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải đảm bảo công khai, minh bạch, bình đẳng; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế; trên cơ sở đánh giá quá trình chấp hành pháp luật thuế của người nộp thuế; có ưu tiên và tạo thuận lợi đối với người nộp thuế thuộc đối tượng chấp hành tốt pháp luật thuế.

Người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế là chủ hàng chấp hành tốt pháp luật hải quan và không còn nợ tiền thuế quá hạn, không còn nợ tiền phạt chậm nộp thuế tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan.

Chủ hàng chấp hành tốt pháp luật về hải quan thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

VIII. HỒ SƠ THUẾ

1. Hồ sơ thuế trong Thông tư này bao gồm hồ sơ khai thuế, miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, xóa nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt, gia hạn nộp thuế và truy thu thuế.

2. Hồ sơ thuế hướng dẫn tại Thông tư này có quy định nộp bản photocopy, bản dịch sang tiếng Việt thì người nộp thuế hoặc người đại diện theo ủy quyền phải xác nhận sao y bản chính, ký tên, đóng dấu vào bản photocopy, bản dịch sang tiếng Việt ghi rõ đã dịch đúng nội dung bản gốc và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của các giấy tờ này.

3. Ngoài các giấy tờ phải nộp theo quy định, khi nộp hồ sơ thuế, người nộp thuế phải kê danh mục tài liệu của hồ sơ thuế.

Phần B

CĂN CỨ TÍNH THUẾ, PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

I. HÀNG HÓA ÁP DỤNG THUẾ SUẤT THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM

1. Căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1.1. Số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

Số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

1.2. Trị giá tính thuế được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1.3. Thuế suất:

1.3.1. Thuế suất thuế xuất khẩu: Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

1.3.2. Thuế suất thuế nhập khẩu: Thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, bao gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

1.3.2.1. Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam (Nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ nêu ở đây do Bộ Thương mại thông báo). Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu

ưu đãi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Người nộp thuế tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

1.3.2.2. Thuế suất ưu đãi đặc biệt được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 45/2007/TT-BTC ngày 07/5/2007 của Bộ Tài chính.

$$\text{Thuế suất thông thường} = \text{Thuế suất ưu đãi} \times 150\%$$

Việc phân loại hàng hóa để xác định các mức thuế suất nêu tại điểm 1.3 Mục I này phải tuân thủ theo đúng các nguyên tắc phân loại hàng hóa, được thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và các văn bản hiện hành khác có liên quan.

1.3.3. Ngoài việc chịu thuế theo quy định tại điểm 1.3.2.1, 1.3.2.2 hoặc 1.3.2.3 Mục I này, nếu hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối

1.3.2.3. Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam. Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

xử đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng thuế chống trợ cấp, thuế chống bán phá giá, thuế chống phân biệt đối xử, thuế để tự vệ và được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn riêng.

2. Phương pháp tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

Căn cứ số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan, trị giá tính thuế và thuế suất từng mặt hàng để xác định số tiền thuế phải nộp theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số tiền thuế} & & & & & & \\ \text{xuất khẩu,} & & & & & & \\ \text{thuế nhập} & = & \text{Số lượng đơn vị từng} & & \text{Trị giá tính} & & \text{Thuế suất} \\ \text{khẩu phải} & & \text{mặt hàng thực tế xuất} & & \text{thuế tính trên} & & \text{của từng} \\ \text{nộp} & & \text{khẩu, nhập khẩu ghi} & \times & \text{một đơn vị} & \times & \text{mặt hàng} \\ & & \text{trong Tờ khai hải quan} & & \text{hàng hóa} & & \end{array}$$

Trường hợp số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực tế có chênh lệch so với hóa đơn thương mại do tính chất của hàng hóa, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa thì số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thuế suất từng mặt hàng.

Ví dụ: Doanh nghiệp A nhập khẩu mặt hàng xăng, trong hóa đơn thương mại có ghi trị giá thực thanh toán cho lô hàng hóa nhập khẩu là 100 lít xăng x 6.000đ/lít = 600.000 đồng. Tuy nhiên, khi làm thủ tục hải quan thì số lượng hàng hóa thực tế nhập khẩu là 95 lít xăng phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa thì trong trường hợp này số tiền thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực

thanh toán cho lô hàng hóa nhập khẩu 600.000 đồng và thuế suất thuế nhập khẩu của mặt hàng xăng.

II. HÀNG HÓA ÁP DỤNG THUẾ TUYỆT ĐỐI

1. Căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1.1. Số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

Số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu trong Danh mục hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối.

1.2. Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa.

2. Phương pháp tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

Việc xác định số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối thực hiện theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền thuế} \\ \text{xuất khẩu, thuế} \\ \text{nhập khẩu phải} \\ \text{nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng đơn vị từng} \\ \text{mặt hàng thực tế xuất} \\ \text{khẩu, nhập khẩu ghi} \\ \text{trong Tờ khai hải quan} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức thuế tuyệt đối} \\ \text{quy định trên một} \\ \text{đơn vị hàng hóa} \end{array}$$

Phần C

KHAI THUẾ, NỘP THUẾ

I. KHAI THUẾ

1. Nguyên tắc khai thuế, nộp thuế được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật quản lý thuế (sau đây viết tắt là Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007).

2. Hồ sơ khai thuế:

2.1. Hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.

2.2. Trong các trường hợp cụ thể sau đây, hồ sơ khai thuế phải có thêm:

- Tờ khai trị giá hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc diện phải khai Tờ khai trị giá: 01 bản chính;

- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi đặc biệt (C/O) đối với trường hợp hàng hóa đủ điều kiện được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt: 01 bản gốc;

- Trường hợp nhập khẩu hàng hóa là máy móc, thiết bị, vật tư phương tiện vận tải thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại

điểm 4 Điều 4 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng, tùy theo từng trường hợp cụ thể phải có thêm một trong các giấy tờ sau:

+ Giấy báo trúng thầu và hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu (Giấy báo trúng thầu ghi rõ giá hàng hóa phải thanh toán không bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng do cơ sở trúng thầu nhập khẩu;

+ Hợp đồng cho thuê tài chính, đối với trường hợp công ty cho thuê tài chính nhập khẩu để cho thuê tài chính;

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng và bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ, đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

+ Xác nhận của giám đốc doanh nghiệp hoặc thủ trưởng cơ quan nghiên cứu khoa học về các loại hàng hóa nhập khẩu để sử dụng làm tài sản cố định; sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu

khoa học và phát triển công nghệ; sử dụng vào hoạt động thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; là loại chuyên dùng cho máy bay.

Riêng đối với máy bay, giàn khoan, tàu thủy thuê của nước ngoài, loại trong nước chưa sản xuất được, dùng cho sản xuất, kinh doanh không phải nộp thuế giá trị gia tăng, các cơ sở đi thuê chỉ phải xuất trình cho cơ quan Hải quan hợp đồng thuê ký với nước ngoài.

Các loại hàng hóa nhập khẩu trên thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu được xác định căn cứ vào danh mục các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng, vật tư xây dựng, vật tư, phụ tùng trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

- Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục I phần D Thông tư này.

3. Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ khai thuế; tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ khai thuế:

Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ khai thuế; tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ khai thuế là thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ hải quan, tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ hải quan.

4. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế:

4.1. Trường hợp khai bổ sung:

Các trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật quản lý thuế.

4.2. Nội dung khai bổ sung:

Khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm:

4.2.1. Khai bổ sung tài liệu, thông tin làm cơ sở xác định các yếu tố, căn cứ tính thuế hoặc xác định đối tượng không chịu thuế; hoặc xác định đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế.

4.2.2. Khai bổ sung số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế đã nộp, số tiền thuế chênh lệch còn phải nộp hoặc số tiền thuế chênh lệch nộp thừa (nếu có), số tiền phạt chậm nộp của từng mặt hàng và của cả Tờ khai hải quan; cam kết trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của chứng từ, hồ sơ khai bổ sung.

- Trường hợp khai bổ sung làm tăng số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế tự xác định số tiền phạt chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế nộp chậm, số ngày chậm nộp và mức xử phạt theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý thuế. Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng số tiền phạt

chậm nộp, cơ quan hải quan xác định và thông báo cho người nộp thuế biết để thực hiện.

- Trường hợp khai bổ sung làm giảm số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế được bù trừ số tiền thuế giảm sau khi đã thực hiện thanh toán tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định tại Điều 45 Luật Quản lý thuế. Việc bù trừ thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 5 Mục IV Phần E Thông tư này.

4.3. Văn bản đề nghị khai bổ sung thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

4.4. Xử lý hồ sơ khai bổ sung:

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan lô hàng khai bổ sung có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ khai bổ sung và thông báo kết quả cho người nộp thuế biết:

- Trong thời hạn tám (08) giờ làm việc đối với trường hợp người nộp thuế tự phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai sót và khai bổ sung với cơ quan hải quan trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hóa;

- Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung đối với trường hợp khác.

II. THỜI ĐIỂM TÍNH THUẾ

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là ngày đăng ký Tờ khai hải quan. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế. Trường hợp người nộp thuế khai báo điện tử thì thời điểm tính thuế thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan điện tử.

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế theo ngày có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

III. THỜI HẠN NỘP THUẾ

1. Thời hạn nộp thuế xuất khẩu:

Thời hạn nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

2. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu:

2.1. Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hóa do Bộ Thương mại công bố thì phải

nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trừ các trường hợp sau:

2.1.1. Người nộp thuế có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Việc bảo lãnh thực hiện theo hướng dẫn tại Mục IV Phần này.

2.1.2. Hàng hóa tiêu dùng trong Danh mục hàng hóa do Bộ Thương mại công bố nhưng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai, tính lại thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) theo thời hạn nộp thuế của hàng tiêu dùng nêu tại điểm 2.1 Mục này.

2.2. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với trường hợp người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế:

2.2.1. Hàng hóa nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu (bao gồm cả hàng hóa đồng thời là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hóa do Bộ Thương mại công bố) thì thời hạn nộp thuế là 275 (hai trăm

bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

2.2.1.1. Điều kiện để được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày, ngoài hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục I Phần này, người nộp thuế phải nộp thêm cho cơ quan hải quan Bản đăng ký vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Đối với một số trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn 275 ngày thì thời hạn nộp thuế có thể dài hơn 275 ngày. Thời gian được kéo dài tối đa không quá thời hạn phải giao hàng ghi trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đề nghị kéo dài thời hạn nộp thuế hoặc không quá chu kỳ sản xuất sản phẩm.

Để được áp dụng thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày, ngoài hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục I Phần này, người nộp thuế phải nộp cho Cục Hải quan địa phương nơi đăng ký Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư các giấy tờ sau đây:

+ Công văn đề nghị áp dụng thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày đối với từng trường hợp cụ thể phù hợp với thực tế của việc dự trữ nguyên liệu, vật tư, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế đề nghị, thời hạn đề nghị được kéo dài, mô tả quy

trình, thời gian sản xuất, cam kết về nội dung khai báo: 01 bản chính;

+ Bản đăng ký vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu: 01 bản chính;

Cục Hải quan địa phương nơi đăng ký Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tiếp nhận, kiểm tra sơ bộ hồ sơ và xử lý như sau:

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng đối tượng thì có ý kiến đề xuất giải quyết chuyển Tổng cục Hải quan xem xét quyết định gia hạn thời hạn nộp thuế.

Trường hợp cần kiểm tra xác định thực tế chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu, Tổng cục Hải quan giao Cục Hải quan địa phương phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan có liên quan kiểm tra báo cáo Tổng cục Hải quan trước khi có văn bản trả lời chính thức. Việc kiểm tra phải lập thành biên bản trong đó nêu rõ chu kỳ sản xuất sản phẩm từ nguyên liệu, vật tư đề nghị kéo dài thời hạn nộp thuế.

2.2.1.2. Nếu quá thời hạn nộp thuế mà người nộp thuế mới xuất khẩu hoặc không xuất khẩu sản phẩm thì xử lý như sau:

- Đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã sử dụng vào sản xuất sản phẩm, nhưng sản phẩm không xuất khẩu

thì tính lại thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan và phạt chậm nộp thuế kể từ ngày thứ 31 đến ngày nộp thuế, đồng thời bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;

- Đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã sử dụng vào sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày quá thời hạn nộp thuế đến ngày thực xuất khẩu hoặc ngày nộp thuế (nếu nộp thuế trước ngày thực xuất khẩu).

Đối với trường hợp người nộp thuế được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày hoặc dài hơn 275 ngày nhưng không xuất khẩu sản phẩm hoặc xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế, thì người nộp thuế phải nộp thuế (trường hợp xuất khẩu sản phẩm ngoài thời hạn nộp thuế thì phải nộp thuế khi hết thời hạn nộp thuế được áp dụng và được hoàn lại số tiền thuế đã nộp khi sản phẩm thực tế xuất khẩu) và bị xử phạt như nêu trên.

2.2.2. Đối với hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thì thời hạn nộp thuế là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn).

Trường hợp người nộp thuế đã được

áp dụng thời hạn nộp thuế của hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất nhưng không xuất khẩu hoặc xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì bị xử lý như sau:

- Hàng hóa không xuất khẩu thì tính lại thời hạn nộp thuế như đối với hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hóa do Bộ Thương mại công bố hoặc là 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan như đối với hàng hóa khác và bị xử phạt chậm nộp, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;

- Hàng hóa đã thực xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày quá thời hạn nộp thuế đến ngày thực xuất khẩu hoặc ngày nộp thuế (nếu nộp thuế trước ngày thực xuất khẩu).

2.2.3. Đối với các trường hợp hàng hóa nhập khẩu khác (bao gồm cả hàng hóa đồng thời là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hóa do Bộ Thương mại công bố nhưng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp dùng cho sản xuất) ngoài hai trường hợp nêu tại điểm 2.2.1 và 2.2.2 trên đây thì thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

2.3. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với người nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật thuế:

2.3.1. Nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá thời hạn đối với từng trường hợp hướng dẫn tại điểm 2.2 Mục này.

Việc bảo lãnh thực hiện theo hướng dẫn tại Mục IV Phần này.

2.3.2. Nếu không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

2.3.3. Hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày người nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai, tính lại thời hạn nộp thuế như đối với hàng tiêu dùng và bị phạt chậm nộp thuế tính từ ngày nhận hàng đến ngày nộp thuế.

3. Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác:

3.1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

không có hợp đồng mua bán hàng hóa; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới, phải nộp xong thuế trước khi xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài hoặc nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.

3.2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu còn trong sự giám sát của cơ quan hải quan, nhưng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ để điều tra, chờ xử lý thì thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 1 và 2 Mục này và tính từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản cho phép giải tỏa hàng hóa đã tạm giữ.

3.3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 1 và 2 Mục này và tính từ ngày hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

3.4. Đối với trường hợp phải có giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, số lượng, chủng loại để đảm bảo chính xác cho việc tính thuế (như xác định tên mặt hàng, mã số hàng hóa theo danh mục Biểu thuế, chất lượng, số lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tình trạng cũ, mới của hàng hóa nhập khẩu...), thì người nộp thuế vẫn phải nộp thuế theo như khai báo tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan

với cơ quan hải quan; đồng thời cơ quan hải quan phải thông báo cho người nộp thuế biết lý do phải giám định và nếu kết quả giám định khác so với khai báo của người nộp thuế dẫn đến có thay đổi về số thuế phải nộp thì người nộp thuế phải nộp thuế theo kết quả giám định.

Các chi phí liên quan đến việc giám định sẽ do cơ quan hải quan chi trả trong trường hợp kết quả giám định khác với kết luận của cơ quan hải quan hoặc sẽ do người nộp thuế chi trả trong trường hợp kết quả giám định đúng với kết luận của cơ quan hải quan.

3.5. Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp cơ quan hải quan ấn định thuế:

- Trong trường hợp hàng hóa đã được thông quan: đối với phần chênh lệch giữa số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định với số tiền thuế do người nộp thuế tự tính, tự khai khi làm thủ tục hải quan, thì thời hạn nộp thuế là 10 (mười) ngày kể từ ngày cơ quan hải quan ký văn bản ấn định thuế;

- Trong trường hợp hàng hóa chưa được thông quan: đối với phần chênh lệch giữa số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định với số tiền thuế do người nộp thuế tự tính, tự khai khi làm thủ tục hải quan, thì thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 1 và 2 Mục này.

IV. BẢO LÃNH SỐ TIỀN THUẾ PHẢI NỘP

1. Trường hợp người nộp thuế được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng tối đa không quá thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp hướng dẫn tại Mục III trên đây và phải nộp cho cơ quan hải quan văn bản bảo lãnh của tổ chức đó.

1.1. Văn bản bảo lãnh là bản chính và bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Tên, mã số thuế, địa chỉ, số điện thoại, số fax của người nộp thuế được bảo lãnh và của tổ chức thực hiện bảo lãnh;

- Mục đích bảo lãnh;

- Tờ khai hải quan được bảo lãnh hoặc số hợp đồng, hóa đơn, vận tải đơn đối với trường hợp thực hiện bảo lãnh trước khi làm thủ tục hải quan;

- Ngày phát hành bảo lãnh, số tiền bảo lãnh;

- Cam kết của tổ chức nhận bảo lãnh nêu rõ có trách nhiệm đến cùng về việc nộp thuế và nộp phạt chậm nộp thay cho người nộp thuế trong trường hợp hết thời hạn nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp xong thuế;

- Thời hạn bảo lãnh.

1.2. Hết thời hạn bảo lãnh trong trường hợp thời hạn bảo lãnh ngắn hơn thời hạn nộp thuế hoặc hết thời hạn nộp thuế trong trường hợp thời hạn bảo lãnh bằng hoặc dài hơn thời hạn nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp xong thuế thì tổ chức nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho người nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh hoặc hết thời hạn nộp thuế như nêu trên.

V. ĐỊA ĐIỂM, HÌNH THỨC NỘP THUẾ

1. Người nộp thuế nộp tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước hoặc thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng và tổ chức dịch vụ khác theo quy định của Điều 44 Luật Quản lý thuế.

2. Trường hợp người nộp thuế nộp thuế bằng tiền mặt nhưng Kho bạc Nhà nước không tổ chức thu thuế bằng tiền mặt tại địa điểm làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan nơi đăng ký Tờ khai hải quan thực hiện thu số tiền thuế do người nộp thuế nộp và chuyển toàn bộ số tiền thuế đã thu vào Kho bạc Nhà nước theo quy định.

3. Trường hợp tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan, người nộp thuế có nợ tiền thuế, nợ tiền phạt tại các cơ quan hải quan khác và muốn nộp ngay số tiền nợ thuế, nợ phạt đó tại cơ quan hải quan nơi đang làm thủ tục hải quan, thì người nộp thuế tự khai báo và nộp thuế cho cơ quan hải quan.

4. Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ khác có trách nhiệm cấp giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước cho người nộp thuế theo đúng mẫu quy định của Bộ Tài chính.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm cấp chứng từ thu tiền thuế cho người nộp thuế theo đúng mẫu quy định của Bộ Tài chính trong trường hợp thu thuế bằng tiền mặt.

5. Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ khác, cơ quan hải quan phải chuyển số tiền thuế đã thu của người nộp thuế vào ngân sách Nhà nước, trong thời hạn 08 (tám) giờ làm việc, kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế. Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế vào ngân sách Nhà nước là 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế.

VI. THỨ TỰ THANH TOÁN TIỀN THUẾ

1. Người nộp thuế có nghĩa vụ thanh toán tiền thuế theo đúng thứ tự quy định tại Điều 45 Luật quản lý thuế.

- Thứ tự thanh toán tiền thuế phải thực hiện theo tuần tự tiền thuế nợ, tiền thuế truy thu, tiền thuế phát sinh, tiền phạt trong trường hợp người nộp thuế vừa có tiền thuế nợ, tiền thuế truy thu, tiền thuế phát sinh, tiền phạt;

- Trường hợp người nộp thuế chỉ nợ một loại tiền thuế thì phải nộp theo thứ tự thời gian, khoản tiền phát sinh trước nộp trước, phát sinh sau nộp sau.

2. Kho bạc Nhà nước, cơ quan hải quan phối hợp trao đổi thông tin về thu tiền thuế, tiền phạt để xác định thứ tự và thu theo đúng thứ tự quy định, cụ thể như sau:

2.1. Cơ quan hải quan, theo dõi tình hình nợ thuế của người nộp thuế, hướng dẫn người nộp thuế nộp theo đúng thứ tự, xây dựng hệ thống tra cứu dữ liệu để người nộp thuế tự tra cứu và chấp hành nộp thuế theo đúng thứ tự quy định.

2.2. Căn cứ chứng từ nộp tiền thuế của người nộp thuế, Kho bạc Nhà nước hạch toán thu ngân sách Nhà nước và luân chuyển chứng từ, thông tin chi tiết các

khoản nộp cho cơ quan hải quan biết để theo dõi và quản lý.

2.3. Trường hợp người nộp thuế nộp tiền thuế không đúng thứ tự, cơ quan hải quan lập lệnh điều chỉnh số tiền thuế đã thu, gửi Kho bạc Nhà nước để điều chỉnh, đồng thời thông báo cho người nộp thuế biết về số tiền thuế, số tiền phạt được điều chỉnh.

2.4. Trường hợp người nộp thuế không ghi cụ thể số tiền nộp cho từng loại tiền thuế trên chứng từ nộp thuế, cơ quan hải quan hạch toán số tiền thuế đã thu theo thứ tự, đồng thời thông báo cho Kho bạc Nhà nước biết để hạch toán thu ngân sách Nhà nước và thông báo cho người nộp thuế biết.

3. Khi Bộ Tài chính ban hành quy định mới về việc nộp thuế vào tài khoản thu ngân sách Nhà nước của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước thì việc nộp thuế, hạch toán tiền thuế của người nộp thuế và việc chuyển tiền thuế đã nộp vào ngân sách Nhà nước được thực hiện theo quy định mới đó.

VII. ÁN ĐỊNH THUẾ

1. Trường hợp ấn định thuế:

Cơ quan hải quan chỉ thực hiện ấn định thuế đối với các trường hợp quy định tại Điều 39 Luật quản lý thuế;

Điều 25, Điều 26 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007.

2. Nguyên tắc ấn định thuế:

Việc ấn định thuế phải theo đúng các nguyên tắc quy định tại Điều 36 Luật quản lý thuế.

3. Căn cứ ấn định thuế:

Căn cứ để cơ quan hải quan ấn định thuế là số lượng, trị giá tính thuế, xuất xứ hàng hóa, mức thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng, tỷ giá tính thuế của hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; phương pháp tính thuế theo quy định và các thông tin, cơ sở dữ liệu khác quy định tại Điều 27 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007.

4. Thủ tục, trình tự ấn định thuế:

4.1. Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã được thông quan, ấn định tổng số tiền thuế phải nộp của từng mặt hàng, Tờ khai hải quan hoặc ấn định từng yếu tố liên quan làm cơ sở xác định tổng số tiền thuế phải nộp của từng mặt hàng, Tờ khai hải quan.

4.2. Khi ấn định thuế, cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế biết yếu tố ấn định và kết quả ấn định thuế theo Mẫu số 02 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư

này. Trường hợp hàng hóa đã được thông quan, người nộp thuế đã nộp số tiền thuế đã khai báo, thì ban hành Quyết định truy thu thuế hoặc Quyết định hoàn lại thuế.

4.3. Người nộp thuế có trách nhiệm nộp số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định. Trường hợp không đồng ý với số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định, người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền yêu cầu cơ quan hải quan giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

4.4. Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan hải quan lớn hơn số tiền thuế mà người nộp thuế thực phải nộp theo quy định, thì cơ quan hải quan phải hoàn trả lại số tiền thuế nộp thừa và bồi thường thiệt hại theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án.

Phần D

MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

I. MIỄN THUẾ

1. Đối tượng miễn thuế:

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1.1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc như hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh... trong thời hạn tối đa không quá 90 ngày (trừ máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất thuộc đối tượng được xét hoàn thuế quy định tại điểm 9 Mục I Phần E Thông tư này). Hết thời hạn hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc kết thúc công việc theo quy định của pháp luật thì hàng hóa phải nhập khẩu về Việt Nam đối với hàng hóa tạm xuất và phải xuất khẩu ra nước ngoài đối với hàng hóa tạm nhập.

1.2. Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

1.2.1. Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại

Việt Nam theo giấy mời của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam.

1.2.2. Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam được miễn thuế đối với những tài sản đã đưa ra nước ngoài.

1.2.3. Hàng hóa là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; Hàng hóa là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài;

Riêng ô tô, xe máy đang sử dụng của gia đình, cá nhân mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam chỉ được miễn thuế nhập khẩu mỗi thứ một chiếc cho mỗi hộ gia đình.

1.3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao

tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

1.4. Hàng hóa nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài theo hợp đồng gia công đã ký được miễn thuế nhập khẩu và khi xuất trả sản phẩm cho phía nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam theo hợp đồng gia công đã ký được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với sản phẩm sau gia công (không tính thuế đối với phần trị giá của vật tư, nguyên liệu đã đưa đi gia công theo hợp đồng gia công đã ký; thuế suất thuế nhập khẩu tính theo sản phẩm sau gia công nhập khẩu; xuất xứ của sản phẩm theo quy định về xuất xứ của Bộ Thương mại), bao gồm:

- Nguyên liệu nhập khẩu, xuất khẩu để gia công;

- Vật tư nhập khẩu, xuất khẩu tham gia vào quá trình sản xuất, gia công (giấy, phấn, bút vẽ, bút vạch dấu, đinh ghim quần áo, mực sơn in, bàn chải quét keo,

khung in lưới, kết tủy, dầu đánh bóng...) trong trường hợp doanh nghiệp xây dựng được định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt;

- Hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu làm mẫu phục vụ cho gia công;

- Máy móc, thiết bị nhập khẩu hoặc xuất khẩu để trực tiếp phục vụ gia công được thỏa thuận trong hợp đồng gia công. Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công phải tái xuất hoặc tái nhập. Nếu không tái xuất hoặc tái nhập phải kê khai nộp thuế theo quy định;

- Sản phẩm gia công xuất trả (nếu có thuế xuất khẩu);

- Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài thì được miễn thuế như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công nếu đáp ứng đủ các điều kiện: (i) Được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ kiện hợp đồng gia công; (ii) Trong bản định mức nguyên liệu, vật tư nhập khẩu vào mục đích gia công phải có định mức của sản phẩm hoàn chỉnh này; (iii) Được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

- Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để

làm hàng hóa bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu.

Giám đốc doanh nghiệp nhận gia công chịu trách nhiệm về định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt (dưới đây được gọi là định mức tiêu hao) đối với hàng hóa nhập khẩu sử dụng vào đúng mục đích gia công. Trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công khi nhập khẩu phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

1.5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh. Định mức miễn thuế được quy định cụ thể như sau:

1.5.1. Đối với người xuất cảnh: Trừ các vật phẩm trong Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện, các mặt hàng khác là hành lý của người xuất cảnh thì không hạn chế định mức.

1.5.2. Định mức hành lý miễn thuế đối với người nhập cảnh (áp dụng cho từng người và cho từng lần nhập cảnh):

| STT | Đồ dùng, vật dụng | Định mức | Ghi chú |
|-----|--|---|--|
| 1 | Rượu, đồ uống có cồn: - Rượu từ 22 độ trở lên - Rượu dưới 22 độ - Đồ uống có cồn, bia | 1,5 lít 2,0 lít 3,0 lít | Người dưới 18 tuổi không được hưởng tiêu chuẩn này |
| 2 | Thuốc lá: - Thuốc lá điếu - Xì gà - Thuốc lá sợi | 400 điếu 100 điếu 50 gram | Người dưới 18 tuổi không được hưởng tiêu chuẩn này |
| 3 | Chè, cà phê: - Chè - Cà phê | 5 kg 3 kg | Người dưới 18 tuổi không được hưởng tiêu chuẩn này |
| 4 | Quần áo, đồ dùng cá nhân | Số lượng phù hợp phục vụ cho mục đích chuyển đi | |
| 5 | Các vật phẩm khác ngoài danh mục 1, 2, 3, 4 nêu trên (không nằm trong Danh mục hàng cấm nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện) | Tổng trị giá không quá 5.000.000 (năm triệu) đồng | |

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu vượt tiêu chuẩn được miễn thuế thì đối tượng có hàng hóa nhập khẩu phải nộp thuế đối với phần vượt. Nếu tổng số thuế phải nộp đối với phần vượt dưới 50.000 đồng thì được miễn thuế. Người nhập cảnh được chọn vật phẩm để nộp thuế trong trường

hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

1.6. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục A hoặc B Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày

22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), bao gồm:

1.6.1. Thiết bị, máy móc.

1.6.2. Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; Phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy.

1.6.3. Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm 1.6.1 và 1.6.2 Mục này.

1.6.4. Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm 1.6.1 Mục này.

1.6.5. Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

1.7. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

1.8. Hàng hóa nhập khẩu của Doanh nghiệp BOT và Nhà thầu phụ để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, bao gồm:

1.8.1. Thiết bị, máy móc nhập khẩu để tạo tài sản cố định (kể cả thiết bị, máy móc, phụ tùng sử dụng cho việc khảo sát, thiết kế, thi công, xây dựng công trình).

1.8.2. Phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ nhập khẩu để tạo tài sản cố định được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; Phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy.

1.8.3. Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển nêu tại điểm này, kể cả trường hợp sử dụng cho việc thay thế, bảo hành, bảo dưỡng trong quá trình vận hành công trình.

1.8.4. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, kể cả nguyên liệu, vật tư để phục vụ sản xuất, vận hành công trình.

1.9. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm 1.6, 1.7 và 1.8 Mục này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế đổi mới công nghệ.

1.10. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hóa là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám chữa bệnh, đào tạo, văn hóa, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

1.11. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

1.11.1. Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển dùng để đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển nêu trên.

1.11.2. Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được.

1.11.3. Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các giàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận.

1.11.4. Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí.

1.11.5. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

Trường hợp hàng hóa nêu tại điểm 1.11 Mục này do nhà thầu phụ và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu bao gồm việc nhập khẩu trực tiếp, ủy thác, đấu thầu, đi thuê và cho thuê lại... để cung cấp cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí thông qua hợp đồng dịch vụ dầu khí hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa thì cũng được miễn thuế nhập khẩu.

Hết thời hạn thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ, nhà thầu phụ hoặc tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm quyết toán với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục miễn thuế nhập khẩu và thông báo cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí về số lượng, trị giá hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu. Số hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu nhưng không dùng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí phải truy thu thuế nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.

1.12. Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

1.13. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

1.14. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

1.15. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục A Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/

NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ; hoặc thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

1.16. Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục B Phụ lục I; bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục A Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

1.17. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu. Trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu: Thuế suất thuế nhập khẩu tính theo mặt hàng sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp

tại khu phi thuế quan thực tế nhập khẩu theo quy định tại Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành (được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt nếu đáp ứng đủ các điều kiện hướng dẫn tại Thông tư số 45/2007/TT-BTC ngày 07/5/2007 của Bộ Tài chính). Trị giá tính thuế được xác định theo trị giá phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài cấu thành trong hàng hóa và trị giá phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài sẽ thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1.18. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải do các nhà thầu nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam theo phương thức tạm nhập, tái xuất để phục vụ thi công công trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu khi tái xuất. Khi kết thúc thời hạn thi công công trình, dự án; nhà thầu nước ngoài phải tái xuất hàng hóa nêu trên. Nếu không tái xuất mà thanh lý, chuyển nhượng tại Việt Nam phải được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

Riêng đối với xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi và xe ô tô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi không áp dụng hình thức tạm

nhập, tái xuất. Các nhà thầu nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu vào Việt Nam để sử dụng phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định. Khi hoàn thành việc thi công công trình các nhà thầu nước ngoài phải tái xuất ra nước ngoài số xe đã nhập và được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp. Mức hoàn thuế được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 9 Mục I Phần E Thông tư này.

Đối với doanh nghiệp được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định trong những trường hợp quy định tại điểm 1 Mục này nhưng không nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài mà mua lại hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu của doanh nghiệp khác được phép chuyển nhượng tại Việt Nam thì doanh nghiệp được phép tiếp nhận hàng hóa đó để tạo tài sản cố định được miễn thuế nhập khẩu, đồng thời không truy thu thuế nhập khẩu đối với doanh nghiệp được phép chuyển nhượng hàng hóa.

Trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa (giá trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu) để cung cấp cho các đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm 1.6, 1.7, 1.8, 1.9, 1.10, 1.11, 1.12, 1.13, 1.14, 1.15, 1.16, 1.17 Mục I Phần D Thông tư này thì cũng được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa trúng thầu.

2. Hồ sơ miễn thuế:

- Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan;

- Bản cam kết sử dụng đúng mục đích được miễn thuế của người nộp thuế (trừ hàng hóa thuộc điểm 1.2, 1.5 Mục này): 01 bản chính;

- Giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hóa (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa) trong đó có quy định giá trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản photocopy;

- Các trường hợp thuộc đối tượng miễn thuế từ điểm 1.6 đến điểm 1.17 Mục này phải có thêm Danh mục hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu do người nộp thuế tự kê khai và đã đăng ký với Cục Hải quan nơi có trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc gần trụ sở chính của doanh nghiệp (trong trường hợp nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính không có Cục Hải quan), dưới đây gọi là Cục Hải quan địa phương: 01 bản chính.

+ Việc đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu được thực hiện thống nhất như sau:

Trước khi làm thủ tục hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người nộp thuế

tự kê khai, đăng ký Danh mục cho Cục Hải quan địa phương: 02 bản chính.

Người nộp thuế căn cứ vào Danh mục vật tư xây dựng; Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí; Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu; Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm; Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm mà trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành để xác định hàng hóa nào trong nước chưa sản xuất được; Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành; và văn bản hướng dẫn phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện do Bộ Thương mại ban hành để xây dựng danh mục hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Riêng hàng hóa là phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí phải có xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ. Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các giàn khoan và công trình nổi phải có xác nhận của Bộ Y tế.

+ Cục Hải quan địa phương có trách nhiệm tiếp nhận, đăng ký vào sổ công văn và đóng dấu xác nhận vào 02 bản Danh mục hàng hóa miễn thuế do người nộp thuế lập, lưu 01 bản, trả người nộp thuế 01 bản. Đồng thời lập phiếu theo dõi trừ lùi thành 02 bản chính (lưu 01 bản, giao cho người nộp thuế 01 bản).

3. Trình tự, thủ tục giải quyết miễn thuế:

3.1. Căn cứ vào quy định về đối tượng miễn thuế và hồ sơ miễn thuế, người nộp thuế tự kê khai và nộp hồ sơ cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan.

3.2. Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan kiểm tra khai báo của người nộp thuế và đối chiếu với các quy định hiện hành để làm thủ tục miễn thuế theo quy định.

3.2.1. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phải thông báo cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ hoặc trả lời lý do không thuộc đối tượng được miễn thuế.

3.2.2. Trường hợp hồ sơ không thuộc đối tượng miễn thuế, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan tính thuế, thông báo lý do và số tiền thuế phải nộp cho người nộp thuế và xử phạt theo quy định hiện hành.

3.2.3. Trường hợp đúng đối tượng, hồ sơ đầy đủ, chính xác, thì thực hiện miễn thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ và ghi rõ trên Tờ khai hải quan gốc lưu tại đơn vị và Tờ khai hải quan gốc do người nộp thuế lưu: “Hàng hóa được miễn thuế theo điểm.... Mục..... Phần..... Thông tư số..... ngày..... tháng..... năm..... của Bộ Tài chính”.

- Riêng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu của các trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu, thì thực hiện thêm các việc sau đây:

+ Kiểm tra Danh mục và Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký do người nộp thuế xuất trình;

+ Ghi chép, ký xác nhận số lượng, trị giá hàng hóa đã thực tế nhập khẩu vào Phiếu theo dõi trừ lùi, lưu 01 bản photocopy vào bộ hồ sơ nhập khẩu;

+ Hết lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ghi trên Danh mục, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên phiếu theo dõi trừ lùi, người nộp thuế phải gửi 01 bản photocopy phiếu theo dõi trừ lùi cho Cục Hải quan nơi đăng ký lần đầu khi nhập hết hàng hóa ghi trong Danh mục đã đăng ký.

3.2.4. Việc xử lý miễn thuế, quản lý, thanh khoản thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng gia công

thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

II. XÉT MIỄN THUẾ

1. Đối tượng xét miễn thuế:

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế:

1.1. Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng theo Danh mục cụ thể do Bộ chủ quản phê duyệt đã được đăng ký và thống nhất với Bộ Tài chính từ đầu năm (chậm nhất đến hết 31/3 hàng năm Bộ chủ quản phải đăng ký kế hoạch nhập khẩu).

1.2. Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại điểm 1.14 Mục I Phần D Thông tư này) theo Danh mục cụ thể do Bộ quản lý chuyên ngành duyệt.

1.3. Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho giáo dục, đào tạo theo Danh mục cụ thể do Bộ quản lý chuyên ngành duyệt.

1.4. Hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu:

Hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu thuộc đối tượng được xét miễn thuế

xuất khẩu, thuế nhập khẩu là hàng hóa được phép xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm các trường hợp và định mức xét miễn thuế cụ thể sau đây:

1.4.1. Đối với hàng hóa xuất khẩu:

1.4.1.1. Hàng hóa được phép xuất khẩu của các tổ chức, cá nhân từ Việt Nam để biếu tặng cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

1.4.1.2. Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài được các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam biếu, tặng khi vào làm việc, du lịch, thăm thân nhân tại Việt Nam được phép xuất khẩu ra nước ngoài.

1.4.1.3. Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam được phép xuất khẩu ra nước ngoài tham gia hội chợ, triển lãm, quảng cáo; sau đó sử dụng để biếu, tặng cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

1.4.1.4. Đối với các tổ chức, cá nhân được Nhà nước cử đi công tác, học tập ở nước ngoài hoặc người Việt Nam đi du lịch ở nước ngoài thì ngoài tiêu chuẩn hành lý cá nhân xuất cảnh nếu có mang theo hàng hóa làm quà biếu, tặng cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cũng được hưởng theo tiêu chuẩn định mức xét miễn thuế xuất khẩu hàng hóa quà biếu, quà tặng.

1.4.1.5. Hàng mẫu của các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

Hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu có trị giá không vượt quá 30 (ba mươi) triệu đồng đối với tổ chức được xét miễn thuế xuất khẩu.

Hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu có trị giá không vượt quá 1 (một) triệu đồng đối với cá nhân hoặc trị giá hàng hóa vượt quá 1 (một) triệu đồng nhưng tổng số thuế phải nộp dưới 50.000 đồng được miễn thuế xuất khẩu (không phải làm thủ tục xét miễn thuế xuất khẩu).

1.4.2. Đối với hàng hóa nhập khẩu:

1.4.2.1. Hàng hóa là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài tặng cho các tổ chức Việt Nam có trị giá hàng hóa không vượt quá 30 (ba mươi) triệu đồng thì được xét miễn thuế.

Tổ chức Việt Nam là các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

1.4.2.2. Hàng hóa là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài tặng cho các cá nhân Việt Nam với trị giá hàng hóa không vượt quá 1 (một) triệu đồng thì được miễn thuế hoặc trị giá hàng hóa vượt quá 1 (một) triệu đồng

nhưng tổng số thuế phải nộp dưới 50.000 đồng thì được miễn thuế (không phải làm thủ tục xét miễn thuế nhập khẩu).

Trường hợp hàng hóa ghi gửi tặng cho cá nhân nhưng thực tế là gửi tặng cho một tổ chức (có văn bản xác nhận của tổ chức đó) và hàng hóa đó được tổ chức đó quản lý và sử dụng thì mức xét miễn thuế được áp dụng như quy định đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài tặng cho các tổ chức Việt Nam.

1.4.2.3. Đối với hàng hóa của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài được phép tạm nhập khẩu vào Việt Nam để dự hội chợ, triển lãm hoặc được nhập vào Việt Nam để làm hàng mẫu, quảng cáo nhưng sau đó không tái xuất mà làm quà biếu, quà tặng, quà lưu niệm cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam thì được xét miễn thuế đối với hàng hóa dùng làm tặng phẩm, quà lưu niệm cho khách đến thăm hội chợ, triển lãm có trị giá thấp dưới 50.000 (năm mươi nghìn) đồng/1 vật phẩm và tổng trị giá lô hàng nhập khẩu dùng để biếu, tặng không quá 10 (mười) triệu đồng.

1.4.2.4. Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài được phép nhập khẩu vào Việt Nam với mục đích để làm giải thưởng trong các cuộc thi về thể thao, văn hóa, nghệ thuật,... được xét miễn thuế đối với hàng hóa dùng làm giải

thường có trị giá không quá 2 (hai) triệu đồng/1 giải (đối với cá nhân) và 30 (ba mươi) triệu đồng/1 giải (đối với tổ chức) và tổng trị giá lô hàng nhập khẩu dùng làm giải thưởng không quá tổng trị giá của các giải thưởng bằng hiện vật.

1.4.2.5. Đối với cá nhân nhập cảnh vào Việt Nam ngoài tiêu chuẩn hành lý cá nhân còn được miễn thuế số hàng hóa mang theo có trị giá không quá 1 (một) triệu đồng hoặc trị giá hàng hóa vượt quá 1 (một) triệu đồng nhưng tổng số thuế phải nộp dưới 50.000 đồng để làm quà biếu, tặng, vật lưu niệm (không phải làm thủ tục xét miễn thuế nhập khẩu).

1.4.2.6. Hàng hóa của các đối tượng được tạm miễn thuế nhưng không tái xuất mà tạm nhập tại chỗ (nếu hàng hóa tạm nhập tại chỗ là hàng hóa nhập khẩu có điều kiện tại thời điểm tạm nhập tại chỗ thì phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) để làm quà tặng, quà biếu cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam thì hàng hóa quà biếu, quà tặng được xét miễn thuế là không vượt quá 30 (ba mươi) triệu đồng đối với tổ chức; và hàng hóa quà biếu, quà tặng được miễn thuế là không vượt quá 1 (một) triệu đồng đối với cá nhân hoặc trị giá hàng hóa vượt quá 1 (một) triệu đồng nhưng tổng số thuế phải nộp dưới 50.000 đồng (không phải làm thủ tục xét miễn thuế nhập khẩu).

1.4.2.7. Hàng mẫu của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài gửi cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam được thực hiện theo định mức xét miễn thuế là không vượt quá 30 (ba mươi) triệu đồng đối với tổ chức; và định mức miễn thuế không vượt quá 1 (một) triệu đồng đối với cá nhân hoặc trị giá hàng hóa vượt quá 1 (một) triệu đồng nhưng tổng số thuế phải nộp dưới 50.000 đồng.

1.4.3. Hàng hóa là quà biếu, quà tặng có trị giá vượt quá định mức xét miễn thuế, miễn thuế theo quy định trên thì phải nộp thuế đối với phần vượt. Trừ các trường hợp sau thì được xét miễn thuế đối với toàn bộ trị giá lô hàng:

1.4.3.1. Các đơn vị nhận hàng quà biếu, quà tặng là cơ quan hành chính sự nghiệp, các cơ quan đoàn thể xã hội hoạt động bằng kinh phí ngân sách cấp phát, nếu được cơ quan chủ quản cấp trên cho phép tiếp nhận để sử dụng thì được xét miễn thuế trong từng trường hợp cụ thể. Trong trường hợp này đơn vị phải ghi tăng tài sản phần ngân sách cấp bao gồm cả thuế, trị giá lô hàng quà biếu, quà tặng và phải quản lý, sử dụng theo đúng chế độ hiện hành về quản lý tài sản cơ quan từ kinh phí ngân sách cấp phát.

1.4.3.2. Hàng hóa là quà biếu, quà tặng mang mục đích nhân đạo, từ thiện, nghiên cứu khoa học.

1.4.3.3. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài gửi thuốc chữa bệnh về cho thân nhân tại Việt Nam là gia đình có công với cách mạng, thương binh, liệt sỹ, người già yếu không nơi nương tựa có xác nhận của chính quyền địa phương.

1.5. Đối với hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế: cơ quan hải quan quản lý theo chế độ quản lý giám sát hàng hóa nhập khẩu để bán miễn thuế theo quy định tại Quy chế về cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp nếu có hàng hóa khuyến mãi, hàng hóa dùng thử được phía nước ngoài cung cấp miễn phí cho cửa hàng miễn thuế để bán kèm cùng với hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế thì số hàng hóa khuyến mãi, hàng hóa dùng thử nêu trên không phải tính thuế nhập khẩu. Hàng hóa khuyến mãi và hàng hóa dùng thử đều chịu sự giám sát và quản lý của cơ quan hải quan như hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế.

2. Hồ sơ xét miễn thuế:

2.1. Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan: 01 bản photocopy.

2.2. Các giấy tờ khác tùy theo từng trường hợp cụ thể:

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong đó nêu rõ loại hàng hóa, trị giá, số tiền thuế, lý do xét miễn thuế, Tờ khai hải quan. Trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều Tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các loại hàng hóa, các Tờ khai hải quan xét miễn thuế, cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ và sử dụng đúng mục đích miễn thuế; 01 bản chính;

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của Bộ chủ quản và Danh mục cụ thể về số lượng, chủng loại hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng cho an ninh, quốc phòng do Bộ chủ quản phê duyệt, kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi đã được thống nhất với Bộ Tài chính từ đầu năm (chậm nhất đến hết 31/3 hàng năm Bộ chủ quản phải đăng ký kế hoạch nhập khẩu) đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng; 02 bản chính;

- Hợp đồng nhập khẩu, hợp đồng ủy thác nhập khẩu (nếu là hàng hóa nhập khẩu ủy thác) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hóa (nếu là hàng hóa nhập khẩu theo hình thức đấu thầu) trong đó nêu rõ giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu; 01 bản photocopy;

- Quyết định phê duyệt đề tài nghiên cứu khoa học và Danh mục hàng hóa cần

nhập khẩu để thực hiện đề tài do Bộ quản lý chuyên ngành cấp đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu nhiều lần thì phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa nhập khẩu miễn thuế; 02 bản chính;

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư trang thiết bị và danh mục trang thiết bị thuộc dự án do Bộ quản lý chuyên ngành cấp đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho giáo dục, đào tạo. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu nhiều lần thì phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa nhập khẩu miễn thuế; 02 bản chính;

- Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên đối với trường hợp đề nghị xét miễn thuế theo Điều ước quốc tế; 01 bản photocopy;

- Thông báo hoặc quyết định hoặc thỏa thuận biểu, tặng hàng hóa; Giấy thông báo hoặc thỏa thuận gửi hàng mẫu; 01 bản photocopy.

Đối với một số trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu thì hồ sơ xét miễn thuế phải có thêm:

+ Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường về gia đình có công với cách mạng, thương binh, liệt sỹ, người già yếu không nơi nương tựa (đối với trường hợp 1.4.3.3); 01 bản chính;

+ Giấy ủy quyền của tổ chức, cá nhân được biếu, tặng hoặc nhận hàng mẫu cho doanh nghiệp vận tải đảm nhận vận chuyển và làm thủ tục hải quan đối với trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng hoặc hàng mẫu do các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực giao nhận vận tải đảm nhận vận chuyển và làm thủ tục hải quan; 01 bản photocopy;

+ Văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc cho phép không tái xuất hàng hóa tạm nhập tái xuất để làm quà tặng, quà biếu cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với những trường hợp phải có giấy phép); hóa đơn hoặc phiếu xuất kho của sổ hàng hóa biếu, tặng, bản giao nhận sổ hàng hóa giữa đối tượng biếu, tặng và đối tượng nhận biếu, tặng áp dụng đối với trường hợp hàng hóa là quà tặng, quà biếu của các đối tượng đã được miễn thuế theo hình thức tạm nhập tái xuất nhưng không tái xuất; 01 bản photocopy;

+ Văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc cho phép kinh doanh cửa hàng miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế; 01 bản photocopy;

- Tài liệu khác liên quan đến việc xác định số thuế được xét miễn; 01 bản photocopy.

3. Thủ tục, trình tự xét miễn thuế:

3.1. Nộp và tiếp nhận hồ sơ xét miễn thuế:

- Người nộp thuế xác định số tiền thuế được xét miễn đối với các trường hợp thuộc đối tượng xét miễn thuế; nộp hồ sơ cho cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền xét miễn thuế;

- Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan, công chức hải quan tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp bằng đường bưu chính, công chức hải quan đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan hải quan;

- Trường hợp hồ sơ xét miễn thuế được nộp bằng giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ xét miễn thuế do cơ quan hải quan thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

3.2. Xử lý hồ sơ xét miễn thuế:

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ xét miễn thuế do người nộp thuế khai (kiểm tra tính đầy đủ, chính xác, thống nhất của hồ sơ, xác định đúng đối tượng xét miễn thuế) và thực hiện như sau:

3.2.1. Thông báo cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ nếu hồ sơ chưa đầy đủ trong thời hạn 3 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

3.2.2. Thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng xét miễn thuế, số tiền thuế phải nộp và xử phạt theo quy định hiện hành (nếu có) hoặc ban hành quyết định miễn thuế nếu đúng đối tượng, hồ sơ đầy đủ theo quy định trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ thì thời hạn cơ quan hải quan phải ban hành quyết định miễn thuế là 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

3.3. Trên cơ sở quyết định xét miễn thuế, cơ quan hải quan nơi đăng ký Tờ khai hải quan thanh khoản số tiền thuế được xét miễn, ghi rõ trên Tờ khai hải quan gốc lưu tại đơn vị và Tờ khai hải quan gốc do người nộp thuế lưu: “Hàng hóa được xét miễn thuế theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của...”.

4. Thẩm quyền xét miễn:

4.1. Bộ Tài chính thực hiện xét miễn thuế đối với các trường hợp 1.4.3.1 và 1.4.3.2.

4.2. Tổng cục Hải quan thực hiện xét miễn thuế đối với các trường hợp 1.1,

1.2, 1.3 và trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế.

4.3. Cục Hải quan địa phương thực hiện xét miễn thuế đối với các trường hợp khác còn lại.

III. XÉT GIẢM THUẾ

1. Đối tượng xét giảm thuế:

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa.

2. Hồ sơ xét giảm thuế:

- Công văn yêu cầu xét giảm thuế của người nộp thuế trong đó nêu rõ loại hàng hóa, số lượng, trị giá, số tiền thuế, lý do xin giảm thuế, Tờ khai hải quan. Trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều Tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các loại hàng hóa, các Tờ khai hải quan xét giảm thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị giảm thuế; 01 bản chính

- Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan; 01 bản photocopy

- Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám

định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; 01 bản chính

- Hợp đồng bảo hiểm; 01 bản photocopy

- Hợp đồng/biên bản thỏa thuận đền bù của tổ chức nhận bảo hiểm; 01 bản photocopy

3. Trình tự, thủ tục xét giảm thuế thực hiện như trình tự, thủ tục xét miễn thuế.

4. Thẩm quyền xét giảm thuế: Cục Hải quan địa phương nơi đăng ký Tờ khai hải quan.

Phần E

HOÀN THUẾ

I. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC XÉT HOÀN THUẾ

1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hóa đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

4. Hàng hóa nhập khẩu để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; Hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

5. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu, được xác định cụ thể như sau:

5.1. Các loại vật tư, nguyên liệu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

- Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (kể cả linh kiện lắp ráp, bán thành phẩm, bao bì đóng gói) trực tiếp cấu thành thực thể sản phẩm xuất khẩu;

- Nguyên liệu, vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm, như: giấy, phấn, bút vẽ, bút vạch dấu, đinh ghim quần áo, mực sơn in, bàn chải quét keo, chổi quét keo, khung in lưới, kẹp tẩy, dầu đánh bóng,...;

- Sản phẩm hoàn chỉnh do doanh nghiệp nhập khẩu để gắn vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung với sản phẩm

xuất khẩu thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài;

- Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để làm hàng hóa bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu.

5.2. Các trường hợp được xét hoàn thuế, bao gồm:

5.2.1. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; hoặc tổ chức thuê gia công trong nước (kể cả thuê gia công tại khu phi thuế quan), gia công ở nước ngoài, hoặc trường hợp liên kết sản xuất hàng hóa xuất khẩu và nhận sản phẩm về để xuất khẩu.

5.2.2. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu (thời gian tối đa cho phép là 2 năm kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan nguyên liệu, vật tư nhập khẩu) và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài.

5.2.3. Đối với nguyên liệu, vật tư (trừ sản phẩm hoàn chỉnh) nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công (không do bên nước ngoài đặt gia công cung cấp mà do doanh nghiệp nhận gia công tự nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công đã ký với khách hàng nước ngoài), khi thực xuất khẩu sản phẩm sẽ được xét hoàn

thuế nhập khẩu như đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

5.2.4. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài.

5.2.5. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu thì sau khi doanh nghiệp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài; doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần doanh nghiệp khác dùng sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm bán cho các doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu theo bộ linh kiện thì được xét hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm (bộ linh kiện) xuất khẩu, nếu đáp ứng đủ các điều kiện: (i) Sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu của doanh nghiệp là một trong những chi tiết, linh kiện của bộ linh kiện xuất khẩu; (ii) Doanh nghiệp mua sản phẩm để kết hợp với

phần chi tiết, linh kiện do chính doanh nghiệp sản xuất ra để cấu thành nên bộ linh kiện xuất khẩu.

5.2.6. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài. Sau khi doanh nghiệp mua sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài thì doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với số lượng sản phẩm thực xuất khẩu.

Các trường hợp hoàn thuế quy định tại điểm 5.2.5 và 5.2.6 nêu trên chỉ được xem xét hoàn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Doanh nghiệp bán hàng, doanh nghiệp mua hàng thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế; Doanh nghiệp đã đăng ký và được cấp mã số thuế; Phải có hóa đơn bán hàng đối với việc mua bán hàng hóa giữa hai đơn vị;

- Thanh toán hàng hóa xuất khẩu qua ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Trong thời hạn tối đa 01 năm (tính tròn 365 ngày) kể từ khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (tính theo ngày đăng

ký Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu) đến khi thực xuất khẩu sản phẩm.

5.2.7. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng hóa cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu tiếp tục sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu.

5.3. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nếu sản phẩm thực xuất khẩu trong thời hạn nộp thuế cho phép thì không phải nộp thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tương ứng với số hàng hóa thực tế xuất khẩu.

5.4. Định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để xem xét hoàn thuế:

5.4.1. Doanh nghiệp phải tự xây dựng, kê khai, đăng ký định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu với cơ quan hải quan nơi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư trước khi xuất khẩu sản phẩm. Trường hợp do thay đổi mẫu mã, chủng loại hàng hóa xuất khẩu trong quá trình sản xuất phát sinh thêm loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu khác với định mức tiêu hao đã kê khai đăng ký với cơ quan hải quan thì chậm nhất 15 (mười lăm) ngày

kể từ ngày có lý do thay đổi nêu trên doanh nghiệp phải tự khai báo và đăng ký lại định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu với cơ quan hải quan trước khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm.

Định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư sử dụng vào sản xuất sản phẩm xuất khẩu do doanh nghiệp xây dựng và Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tính chính xác đúng đắn của định mức và đăng ký với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu. Trường hợp định mức đăng ký không đúng với định mức thực tế thì doanh nghiệp phải báo cáo ngay với cơ quan hải quan nơi đã đăng ký định mức để làm căn cứ hoàn thuế theo định mức thực tế khi thực tế xuất khẩu sản phẩm.

Đối với trường hợp nhập khẩu vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng tiêu thụ trong nước nhưng sau đó tìm được thị trường xuất khẩu, doanh nghiệp phải xây dựng định mức thực tế gửi cơ quan hải quan trước khi làm thủ tục hoàn thuế. Giám đốc doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về định mức này.

Trường hợp nếu thấy có nghi vấn về định mức thực tế nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm xuất khẩu thì cơ quan xét hoàn thuế có thể trưng cầu giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành về mặt hàng đó hoặc chủ trì phối hợp

với cơ quan thuế địa phương (nơi doanh nghiệp kê khai mã số thuế) tổ chức kiểm tra tại doanh nghiệp để làm cơ sở xem xét giải quyết hoàn thuế cho doanh nghiệp. Tổng cục Hải quan chỉ đạo cơ quan hải quan địa phương phối hợp với cơ quan thuế địa phương tổ chức kiểm tra định mức thực tế vật tư, nguyên liệu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu liên quan đến việc giải quyết hoàn thuế nhập khẩu.

5.4.2. Đối với trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản

xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau (Ví dụ: nhập khẩu lúa mì để sản xuất bột mì thu lại được hai sản phẩm là bột mì và cám mì; Nhập khẩu condensate để lọc dầu thu được sản phẩm là xăng và diesel,...) nhưng chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm sản xuất ra thì doanh nghiệp phải có trách nhiệm khai báo với cơ quan hải quan. Số thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế nhập} \\ \text{khẩu được hoàn} \\ \text{(tương ứng với} \\ \text{sản phẩm thực} \\ \text{tế xuất khẩu)} \end{array} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá các sản phẩm thu được}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số thuế} \\ \text{nhập khẩu của} \\ \text{nguyên liệu, vật} \\ \text{tư nhập khẩu} \end{array}$$

- Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân (x) với giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu (FOB);

- Tổng trị giá của các sản phẩm thu được, được xác định là tổng trị giá sản phẩm xuất khẩu và doanh số bán của các sản phẩm (kể cả phế liệu, phế phẩm thu hồi và không bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra) để tiêu thụ nội địa.

6. Hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh

doanh hàng hóa tạm nhập, tái xuất; hàng hóa tạm xuất, tái nhập và hàng hóa nhập khẩu ủy thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất (trừ trường hợp đã được miễn thuế quy định tại điểm 1.1 Mục I Phần D Thông tư này) được xét hoàn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu khi tái nhập, thuế xuất khẩu khi tái xuất.

Trường hợp hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu, nếu đã thực tái xuất khẩu hoặc tái nhập khẩu trong thời

hạn nộp thuế cho phép thì không phải nộp thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hóa thực tế đã tái xuất hoặc tái nhập khẩu.

7. Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

7.1. Điều kiện để được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu:

- Hàng hóa được thực nhập trở lại Việt Nam trong thời hạn tối đa 365 ngày kể từ ngày thực tế xuất khẩu;

- Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài;

- Hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam phải làm thủ tục hải quan tại nơi đã làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa đó.

7.2. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại Việt Nam còn trong thời hạn nộp thuế xuất khẩu cho phép thì không phải nộp thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hóa thực tế nhập khẩu trở lại.

7.3. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam gia công cho phía nước ngoài

thuộc diện đã được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phải nhập khẩu trở lại Việt Nam để sửa chữa, tái chế sau đó xuất khẩu trở lại cho phía nước ngoài thì cơ quan hải quan quản lý, quyết toán hợp đồng gia công ban đầu phải tiếp tục việc theo dõi, quản lý cho đến khi hàng hóa tái chế được xuất khẩu hết, thanh khoản. Từ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu tái chế. Nếu hàng hóa tái chế không xuất khẩu thì xử lý thuế như sau:

- Nếu tiêu thụ nội địa thì phải kê khai nộp thuế như sản phẩm gia công xuất nhập khẩu tại chỗ;

- Nếu được phép tiêu hủy tại Việt Nam và đã thực hiện tiêu hủy dưới sự giám sát của cơ quan hải quan thì được miễn thuế như phế liệu, phế phẩm gia công tiêu hủy.

7.4. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất (thuộc đối tượng được hoàn thuế khi xuất khẩu) phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì doanh nghiệp bị truy thu số thuế nhập khẩu lần đầu đã được hoàn lại hoặc sẽ không được xét hoàn lại thuế (nếu chưa hoàn) tương ứng với số hàng hóa phải nhập khẩu trở lại Việt Nam. Khi thực tế xuất khẩu số hàng hóa

đã nhập khẩu trở lại Việt Nam thì doanh nghiệp phải kê khai nộp thuế xuất khẩu (nếu thuộc đối tượng phải nộp thuế xuất khẩu) và được xét hoàn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm 4, 5 và 6 Mục I Phần E Thông tư này.

8. Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

8.1. Điều kiện để được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu:

- Hàng hóa được tái xuất ra nước ngoài trong thời hạn tối đa 1 năm (tính tròn 365 ngày) kể từ ngày thực tế nhập khẩu hàng hóa;

- Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng tại Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất ra nước ngoài phải làm thủ tục hải quan tại nơi đã làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa đó.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng thì phải có giấy thông báo kết quả giám định hàng hóa của cơ quan, tổ chức có chức năng,

thẩm quyền giám định hàng hóa xuất nhập khẩu. Đối với số hàng hóa do phía nước ngoài gửi thay thế số lượng hàng hóa đã xuất trả thì doanh nghiệp phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

8.2. Trường hợp hàng hóa phải tái xuất còn trong thời hạn nộp thuế nhập khẩu cho phép thì không phải nộp thuế nhập khẩu tương ứng với số hàng hóa tái xuất.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả mượn tái xuất) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam, trường hợp thực tế đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế. Cụ thể như sau:

9.1. Trường hợp khi nhập khẩu là hàng hóa mới (chưa qua sử dụng):

| Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam | Số thuế nhập khẩu được hoàn lại |
|---|---------------------------------|
| Từ 6 tháng trở xuống | 90% số thuế nhập khẩu đã nộp |
| Từ trên 6 tháng đến 1 năm | 80% số thuế nhập khẩu đã nộp |
| Từ trên 1 năm đến 2 năm | 70% số thuế nhập khẩu đã nộp |
| Từ trên 2 năm đến 3 năm | 60% số thuế nhập khẩu đã nộp |
| Từ trên 3 năm đến 5 năm | 50% số thuế nhập khẩu đã nộp |
| Từ trên 5 năm đến 7 năm | 40% số thuế nhập khẩu đã nộp |
| Từ trên 7 năm đến 9 năm | 30% số thuế nhập khẩu đã nộp |
| Từ trên 9 năm đến 10 năm | 15% số thuế nhập khẩu đã nộp |
| Từ trên 10 năm | Không được hoàn |

9.2. Trường hợp khi nhập khẩu là loại hàng hóa đã qua sử dụng:

| Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam | Số thuế nhập khẩu được hoàn lại |
|---|---------------------------------|
| Từ 6 tháng trở xuống | 60% số thuế nhập khẩu đã nộp |
| Từ trên 6 tháng đến 1 năm | 50% số thuế nhập khẩu đã nộp |
| Từ trên 1 năm đến 2 năm | 40% số thuế nhập khẩu đã nộp |
| Từ trên 2 năm đến 3 năm | 35% số thuế nhập khẩu đã nộp |
| Từ trên 3 năm đến 5 năm | 30% số thuế nhập khẩu đã nộp |
| Từ trên 5 năm | Không được hoàn |

Trường hợp các tổ chức, cá nhân nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển hết thời hạn tạm nhập, phải tái xuất nhưng chưa tái xuất mà được Bộ Thương mại (hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) cho phép chuyển

giao cho đối tượng khác tại Việt Nam tiếp tục quản lý sử dụng thì khi chuyển giao không được coi là xuất khẩu và không được hoàn lại thuế nhập khẩu, đối tượng tiếp nhận hoặc mua lại không phải nộp thuế nhập khẩu. Đến khi thực tái xuất ra

khỏi Việt Nam, đối tượng nhập khẩu ban đầu sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm này.

10. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi từ tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế và ngược lại; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất, tái nhập hoặc bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT-BBCVT-BTC ngày 25/5/2004 của liên Bộ Bưu chính, Viễn thông - Tài chính hướng dẫn về trách nhiệm, quan hệ phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát hải quan đối với thư, bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát thư.

11. Trường hợp có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế (bao gồm cả người nộp thuế hoặc cơ quan hải quan) thì được hoàn trả số tiền thuế nộp thừa nếu sự nhầm lẫn đó xảy ra trong thời hạn 365 ngày trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận có sự nhầm lẫn giữa người nộp thuế và cơ quan hải quan.

12. Các tổ chức, cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có vi phạm các quy định trong lĩnh vực hải quan (sau đây gọi tắt là hàng hóa vi phạm) đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có), đang trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra Quyết định tịch thu hàng hóa thì được hoàn lại số tiền thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có) đã nộp.

13. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì được hoàn thuế.

14. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu còn nằm trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan, nếu đã mở Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng khi cơ quan hải quan kiểm tra cho thông quan phát hiện có vi phạm buộc phải tiêu hủy và đã tiêu hủy thì ra quyết định không phải nộp thuế khâu xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có). Việc xử phạt vi phạm đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không đúng quy định, buộc phải tiêu hủy thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Cơ quan hải quan nơi mở Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lưu giữ hồ sơ hàng hóa tiêu hủy, phối hợp với các cơ quan chức năng có

liên quan giám sát việc tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

15. Các trường hợp thuộc đối tượng được hoàn thuế hướng dẫn tại Mục này mà có số tiền thuế được hoàn dưới 50.000 đồng thì cơ quan hải quan không hoàn trả số tiền đó.

II. HỒ SƠ HOÀN THUẾ

Khi đề nghị xét hoàn thuế cho các trường hợp thuộc đối tượng xét hoàn thuế, người nộp thuế phải nộp cho cơ quan hải quan các loại giấy tờ sau đây:

1. Đối với trường hợp thuộc điểm 1 Mục I Phần này, hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu xét hoàn thuế đã nộp trong đó nêu rõ loại hàng hóa, số tiền thuế, lý do yêu cầu hoàn thuế, Tờ khai hải quan. Trường hợp có nhiều loại hàng hóa thuộc nhiều Tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các Tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị xét hoàn thuế (01 bản chính);

b) Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đã tính thuế (01 bản photocopy);

c) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan, có xác nhận của cơ quan hải quan là hàng hóa thuộc Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu nào

còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan đã thực xuất khẩu (01 bản photocopy);

d) Chứng từ nộp thuế (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu).

2. Đối với trường hợp thuộc điểm 2 Mục I Phần này, hồ sơ gồm:

a) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại tiết a, d điểm 1 Mục này;

b) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan là hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu (01 bản photocopy).

3. Đối với trường hợp thuộc điểm 3 Mục I Phần này, hồ sơ gồm:

a) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại tiết a, d điểm 1 Mục này;

b) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan (01 bản photocopy);

c) Hóa đơn thương mại theo hợp đồng mua bán hàng hóa (01 bản photocopy).

4. Đối với trường hợp thuộc điểm 4 Mục I Phần này đã nộp thuế nhập khẩu và đã giao bán cho nước ngoài, hồ sơ gồm:

a) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại tiết a, d điểm 1 Mục này;

b) Công văn của Bộ Thương mại cho

phép nhập khẩu (đối với mặt hàng thuộc diện phải xin cấp phép nhập khẩu của Bộ Thương mại) (01 bản chính);

c) Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan (01 bản photocopy);

d) Hóa đơn bán hàng (01 bản photocopy);

đ) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan (01 bản photocopy);

e) Hợp đồng làm đại lý giao, bán hàng hóa và hợp đồng, hoặc thỏa thuận cung cấp hàng hóa (01 bản photocopy);

g) Chứng từ thanh toán qua ngân hàng cho hàng hóa xuất khẩu (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu); Bảng kê chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với lô hàng thanh toán nhiều lần (01 bản chính).

4.1. Riêng hàng hóa nhập khẩu là đồ uống phục vụ trên các chuyến bay quốc tế, hồ sơ gồm:

a) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại tiết a, b, c điểm 4 trên đây;

b) Phiếu giao nhận đồ uống lên chuyến bay quốc tế có xác nhận của Hải quan cửa khẩu sân bay (01 bản photocopy).

4.2. Riêng trường hợp các doanh nghiệp đầu mỗi nhập khẩu hàng hóa (ví dụ: xăng dầu...) được phép bán cho doanh nghiệp cung ứng tàu biển để bán

cho các tàu biển nước ngoài đã nộp thuế nhập khẩu thì sau khi đã bán hàng cho tàu biển nước ngoài, được hoàn thuế nhập khẩu; hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ, giấy tờ theo hướng dẫn tại điểm 4 trên đây;

b) Hợp đồng, hóa đơn bán hàng cho doanh nghiệp cung ứng tàu biển (01 bản photocopy);

c) Bảng kê khai của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mỗi nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài; Bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài. Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về các bảng kê khai này (01 bản chính).

5. Đối với trường hợp thuộc điểm 5.2.1 Mục I Phần này, hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, trong đó có giải trình cụ thể số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và đã sử dụng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số lượng hàng hóa xuất khẩu; số tiền thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn. Trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều Tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các Tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế; cam kết kê khai

chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị xét hoàn thuế (01 bản chính);

b) Bảng kê định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu của một đơn vị sản phẩm (01 bản chính);

c) Tờ khai hải quan nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan; Hợp đồng nhập khẩu (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu);

d) Chứng từ nộp thuế (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu);

đ) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu); Hợp đồng xuất khẩu (01 bản photocopy);

e) Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (01 bản photocopy);

g) Chứng từ thanh toán qua ngân hàng cho các hàng hóa xuất khẩu (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu); Bảng kê chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với lô hàng thanh toán nhiều lần (01 bản chính);

h) Hợp đồng liên kết sản xuất hàng hóa xuất khẩu nếu là trường hợp liên kết sản xuất hàng hóa xuất khẩu (01 bản photocopy);

i) Bảng kê các Tờ khai xuất khẩu sản phẩm đưa vào thanh khoản theo

Mẫu số 03 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này (01 bản chính);

k) Bảng báo cáo nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này (01 bản chính);

l) Báo cáo tính thuế trên nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo Mẫu số 05 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này (01 bản chính).

- Riêng trường hợp hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nhưng không trực tiếp sản xuất mà xuất khẩu vào khu phi thuế quan hoặc xuất khẩu ra nước ngoài để gia công sau đó nhận sản phẩm về để sản xuất tiếp và/hoặc xuất khẩu, đã nộp thuế nhập khẩu thì ngoài các giấy tờ hướng dẫn tại điểm 5 trên đây còn phải bổ sung các giấy tờ sau:

+ Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu nguyên liệu, vật tư cho gia công đã làm thủ tục hải quan (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu);

+ Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu sản phẩm từ khu phi thuế quan hoặc nước ngoài đã làm thủ tục hải quan (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu);

+ Chứng từ nộp thuế (của sản phẩm gia công nhập khẩu) (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu);

+ Hợp đồng gia công với doanh nghiệp trong khu phi thuế quan hoặc với nước ngoài (01 bản photocopy).

6. Đối với trường hợp thuộc điểm 5.2.2 Mục I Phần này, hồ sơ xét hoàn thuế tương tự như hướng dẫn tại điểm 5 Mục này.

7. Đối với trường hợp thuộc điểm 5.2.3 Mục I Phần này, hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công hàng hóa xuất khẩu, trong đó có giải trình cụ thể về mặt hàng, số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số lượng sản phẩm đã xuất khẩu; số thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn. Trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều Tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các Tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị xét hoàn thuế (01 bản chính);

b) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu (theo hình thức gia công) đã làm thủ tục hải quan (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu);

c) Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài trong đó quy định rõ mặt hàng, chủng loại, số lượng nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp nhận gia công nhập khẩu (01 bản photocopy);

d) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại tiết b, c, d, e, g, i, k, l điểm 5 nêu trên.

8. Đối với trường hợp thuộc điểm 5.2.4 Mục I Phần này, hồ sơ như trường hợp nêu tại điểm 5 trên đây. Riêng:

a) Hợp đồng xuất khẩu sản phẩm được thay bằng hợp đồng gia công hàng hóa xuất khẩu ký với khách hàng nước ngoài; Hợp đồng mua sản phẩm sử dụng cho hợp đồng gia công và hợp đồng gia công sản phẩm xuất khẩu với khách hàng nước ngoài có thể được thể hiện trong cùng một bản hợp đồng (01 bản photocopy);

b) Bảng kê định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm đưa vào sản xuất sản phẩm gia công và định mức tiêu hao nguyên liệu sản xuất sản phẩm xuất khẩu theo hợp đồng gia công đã ký kết (01 bản chính);

c) Bảng kê khai số lượng sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đã thực tế được sử dụng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu do giám đốc doanh nghiệp ký và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật (01 bản chính).

9. Đối với trường hợp thuộc điểm 5.2.5 Mục I Phần này, hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu, trong đó có giải trình cụ thể: số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sử dụng để sản xuất ra hàng hóa

bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu; số lượng hàng hóa sản xuất đã bán, số lượng sản phẩm đã xuất khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn. Trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều Tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các Tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị xét hoàn thuế (01 bản chính);

b) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp đã có chứng nhận thực xuất của cơ quan hải quan (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu);

c) Hóa đơn bán hàng đối với việc mua bán hàng hóa giữa hai đơn vị (01 bản photocopy); Bảng kê hóa đơn bán hàng (01 bản chính);

d) Hợp đồng kinh tế mua, bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nhập khẩu với doanh nghiệp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu, trong đó ghi rõ hàng hóa đó được sử dụng để sản xuất hoặc gia công hàng hóa xuất khẩu (hoặc để xuất khẩu theo bộ linh kiện); Chứng từ thanh toán tiền mua hàng (01 bản photocopy);

đ) Hợp đồng sản xuất, gia công với khách hàng nước ngoài (01 bản photocopy);

e) Bảng kê khai của doanh nghiệp xuất

khẩu sản phẩm về số lượng và định mức thực tế sản phẩm mua về để trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm xuất khẩu;

f) Hợp đồng nhập khẩu ký với thương nhân nước ngoài của doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ;

g) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại b, c, d, e, g, i, k, l điểm 5 nêu trên.

10. Đối với trường hợp thuộc điểm 5.2.6 Mục I Phần này, hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu, trong đó có giải trình cụ thể: Số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số lượng sản phẩm sản xuất đã bán cho doanh nghiệp xuất khẩu; số lượng sản phẩm đã xuất khẩu; số thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn. Trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều Tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các Tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị xét hoàn thuế (01 bản chính);

b) Bảng kê định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất một đơn vị sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu (01 bản chính);

c) Hợp đồng mua bán; Hóa đơn bán hàng của doanh nghiệp bán sản phẩm cho doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm (01 bản photocopy);

d) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại c, d, đ, g, e, i, k, l điểm 5 nêu trên.

11. Đối với trường hợp thuộc điểm 5.2.7 Mục I Phần này, hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu xét hoàn thuế đã nộp trong giải trình cụ thể về số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sử dụng để sản xuất hàng bán cho khách hàng nước ngoài phù hợp với chủng loại, số lượng mặt hàng xuất khẩu theo Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, bao gồm các nội dung sau: số Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu; mặt hàng, số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; số lượng sản phẩm sản xuất đã xuất khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số thuế nhập khẩu đề nghị hoàn. Trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều Tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các Tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị xét hoàn thuế (01 bản chính);

b) Bảng kê định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất một đơn vị sản phẩm xuất khẩu tại chỗ (01 bản chính);

c) Hóa đơn giá trị gia tăng do doanh nghiệp xuất khẩu lập (liên giao khách hàng) (01 bản photocopy);

d) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ đã làm thủ tục

hải quan (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu);

đ) Hợp đồng mua bán hàng hóa có chỉ định giao hàng tại Việt Nam (đối với người xuất khẩu), hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hợp đồng gia công có chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (đối với người nhập khẩu) (01 bản photocopy);

e) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại c, d, e, g, i, k, l điểm 5 nêu trên.

12. Đối với trường hợp thuộc điểm 6 Mục I Phần này, hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu xét hoàn thuế đã nộp trong đó nêu rõ loại hàng hóa, số tiền thuế, lý do yêu cầu hoàn thuế, Tờ khai hải quan. Trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều Tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các Tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị xét hoàn thuế (01 bản chính);

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa ký với người bán và người mua hoặc hợp đồng nhập khẩu ủy thác ký với nước ngoài (01 bản photocopy);

c) Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu);

d) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại d, e, g điểm 5 nêu trên.

13. Đối với trường hợp thuộc điểm 7 Mục I Phần này, hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu xét hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, trong đó nêu rõ số tiền thuế, lý do yêu cầu hoàn thuế, Tờ khai hải quan, cam đoan hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài. Trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều Tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các Tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị xét hoàn thuế (01 bản chính);

b) Thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa, có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại... hàng hóa trả lại (01 bản chính);

c) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan và bộ chứng từ của hàng hóa xuất khẩu (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu);

d) Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu trở lại, có ghi rõ số hàng hóa này trước đây đã được xuất khẩu theo bộ hồ sơ xuất khẩu nào và kết quả kiểm hóa cụ thể của cơ quan hải quan, xác nhận hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây của doanh nghiệp. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu

trước đây đã được áp dụng hình thức miễn kiểm tra thực tế hàng hóa do phải căn cứ vào kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc của tổ chức giám định theo quy định của Luật hải quan thì cơ quan hải quan đối chiếu kết quả kiểm hóa hàng hóa thực nhập khẩu trở lại với hồ sơ lô hàng xuất khẩu để xác nhận hàng hóa nhập khẩu trở lại có đúng là hàng đã xuất khẩu (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu);

đ) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại d, e, g (trừ trường hợp chưa thanh toán) điểm 5 nêu trên.

14. Đối với trường hợp thuộc điểm 8 Mục I Phần này, hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu xét hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, trong đó nêu rõ số tiền thuế, lý do yêu cầu hoàn thuế, Tờ khai hải quan (ghi rõ số lượng, chủng loại, trị giá... của hàng hóa tái xuất). Trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều Tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các Tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị xét hoàn thuế (01 bản chính);

b) Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài có ghi rõ lý do, số lượng, chất lượng, chủng loại và xuất xứ của hàng hóa (01 bản chính);

c) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu có ghi rõ kết quả kiểm hóa và xác nhận thực xuất của cơ quan hải quan, trong đó có ghi rõ số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa xuất khẩu là theo bộ hồ sơ hàng hóa nhập khẩu nào và bộ chứng từ kèm theo của lô hàng xuất khẩu; Trường hợp hàng hóa nhập khẩu trước đây đã được áp dụng hình thức miễn kiểm tra thực tế hàng hóa do phải căn cứ vào kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc của tổ chức giám định theo quy định của Luật hải quan thì cơ quan hải quan đối chiếu kết quả kiểm hóa hàng hóa thực xuất với hồ sơ lô hàng nhập khẩu để xác nhận hàng hóa tái xuất khẩu có đúng là lô hàng đã nhập khẩu hay không (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu);

d) Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho (01 bản photocopy);

đ) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại d, e, g (trừ trường hợp chưa thanh toán) điểm 5 nêu trên.

15. Đối với trường hợp thuộc điểm 9 Mục I Phần này, hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu xét hoàn thuế đã nộp trong đó nêu rõ loại hàng hóa, số tiền thuế, lý do yêu cầu hoàn thuế, Tờ khai hải quan. Trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều Tờ khai hải quan

khác nhau thì phải liệt kê các Tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị xét hoàn thuế (01 bản chính);

b) Hợp đồng (hoặc văn bản thỏa thuận) nhập khẩu, mượn máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển (01 bản photocopy);

c) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu phải có giấy phép (01 bản photocopy);

d) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã thanh khoản và xác nhận của cơ quan hải quan về số lượng, chủng loại hàng hóa thực nhập khẩu, thực tái xuất khẩu và bộ chứng từ kèm theo của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu);

đ) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại d, e điểm 5 nêu trên.

16. Đối với trường hợp các tổ chức, cá nhân nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển hết thời hạn tạm nhập, phải tái xuất nhưng chưa tái xuất mà được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển giao cho đối tượng khác tại Việt Nam tiếp tục quản lý sử dụng, sau đó đối tượng tiếp nhận hoặc mua lại thực tái xuất ra khỏi Việt Nam, đối tượng nhập khẩu ban đầu được hoàn lại thuế nhập khẩu, ngoài hồ sơ quy định

tại điểm 15 nêu trên còn phải bổ sung thêm giấy tờ sau:

a) Công văn của Bộ Thương mại (hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) cho phép chuyển giao, tiếp nhận số máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển đã tạm nhập (trong trường hợp cần phải có theo quy định của Nhà nước) (01 bản chính);

b) Hợp đồng mua bán hoặc biên bản bàn giao, giao nhận máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển giữa hai bên (01 bản photocopy);

c) Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho hoặc hóa đơn bán hàng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu giao cho bên mua hoặc tiếp nhận (01 bản photocopy);

d) Bộ hồ sơ hàng hóa tạm nhập tại chỗ (01 bản photocopy).

17. Đối với trường hợp thuộc điểm 10 Mục I Phần này, hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu xét hoàn thuế đã nộp trong đó nêu rõ loại hàng hóa, số tiền thuế, lý do yêu cầu hoàn thuế, Tờ khai hải quan. Trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều Tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các Tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị xét hoàn thuế (01 bản chính);

b) Hồ sơ, chứng từ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (01 bản photocopy);

c) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã thanh khoản và xác nhận của cơ quan hải quan về số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa thực nhập khẩu, xuất khẩu hoặc bị tịch thu, tiêu hủy (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu);

d) Chứng từ nộp thuế (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu).

18. Đối với trường hợp thuộc điểm 11 Mục I Phần này, hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu xét hoàn thuế đã nộp trong đó nêu rõ loại hàng hóa, số tiền thuế, lý do yêu cầu hoàn thuế, Tờ khai hải quan. Trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều Tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các Tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị xét hoàn thuế (01 bản chính);

b) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu);

c) Chứng từ nộp thuế (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu).

19. Đối với trường hợp thuộc điểm 12 Mục I Phần này, hồ sơ gồm:

a) Công văn yêu cầu xét hoàn thuế đã nộp trong đó nêu rõ loại hàng hóa, số tiền thuế, lý do yêu cầu hoàn thuế, Tờ khai hải quan. Trường hợp có nhiều loại hàng hóa, thuộc nhiều Tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các Tờ khai hải quan yêu cầu hoàn thuế; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ đề nghị xét hoàn thuế (01 bản chính);

b) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu đã thanh khoản của cơ quan hải quan (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu);

c) Hóa đơn mua bán hàng hóa (01 bản photocopy);

d) Biên bản xử lý vi phạm (01 bản photocopy);

đ) Quyết định tịch thu hàng hóa vi phạm của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (01 bản photocopy);

e) Chứng từ nộp thuế (01 bản photocopy và xuất trình bản chính để đối chiếu).

20. Đối với trường hợp quy định tại điểm 13 Mục I Phần này, hồ sơ gồm:

a) Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép miễn thuế (01 bản photocopy);

b) Các loại giấy tờ hướng dẫn tại a, b, c, e điểm 19 nêu trên.

III. MỘT SỐ HƯỚNG DẪN KHÁC VỀ THỦ TỤC HỒ SƠ XÉT HOÀN THUẾ

1. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng trong hồ sơ xét hoàn thuế (hoặc không thu thuế) được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng đối với xăng dầu tái xuất thì đồng tiền thanh toán phải là USD (đô la Mỹ).

2. Trường hợp người nộp thuế xuất khẩu hàng hóa nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam (thuộc điểm 7 Mục I Phần E Thông tư này) hoặc nhập khẩu hàng hóa nhưng phải tái xuất khẩu trả lại hoặc xuất sang nước thứ ba (thuộc điểm 8 Mục I Phần E Thông tư này), làm thủ tục hải quan tại các địa điểm khác nhau (không cùng một cửa khẩu), nhưng đều trực thuộc một Cục Hải quan địa phương thì được xem xét hoàn thuế xuất khẩu (nếu có), không phải nộp thuế nhập khẩu đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập trở lại hoặc được xét hoàn thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất.

3. Hồ sơ không thu thuế đối với các trường hợp thuộc đối tượng hoàn thuế quy định tại điểm 4, 5, 6, 7, 8 Mục I

Phần này, nhưng còn trong thời hạn nộp thuế và chưa nộp thuế, thực tế đã xuất khẩu hoặc nhập khẩu, thực hiện như hồ sơ hoàn thuế nhưng không bao gồm chứng từ nộp thuế.

IV. THỦ TỤC, TRÌNH TỰ XÉT HOÀN THUẾ

1. Nộp, tiếp nhận hồ sơ xét hoàn thuế:

Việc nộp, tiếp nhận hồ sơ xét hoàn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật quản lý thuế.

2. Phân loại hồ sơ hoàn thuế:

2.1. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước kiểm tra sau: là hồ sơ của người nộp thuế có quá trình chấp hành tốt pháp luật thuế và các giao dịch được thanh toán qua ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng khác.

2.2. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau: là hồ sơ của người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp sau:

- Yêu cầu hoàn thuế theo quy định của Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

- Người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu;

- Người nộp thuế đã có hành vi trốn thuế, gian lận về thuế trong thời hạn 2 (hai)

năm tính từ thời điểm đề nghị hoàn thuế trở về trước;

- Người nộp thuế không thực hiện giao dịch thanh toán qua ngân hàng theo quy định;

- Doanh nghiệp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, chấm dứt hoạt động; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước;

- Hết thời hạn theo thông báo của cơ quan hải quan nhưng người nộp thuế không giải trình thông tin, tài liệu hoặc không khai bổ sung hồ sơ hoàn thuế theo yêu cầu;

- Hàng hóa đã kê khai, nộp thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường hoặc ưu đãi đề nghị được tính lại theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc ưu đãi đặc biệt và được hoàn lại số tiền thuế chênh lệch; Hàng hóa nhập khẩu là ô tô, linh kiện và phụ tùng; xe mô tô (xe máy), linh kiện và phụ tùng; xăng dầu, sắt thép; Hàng hóa nhập khẩu khác thuộc diện Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Xử lý hồ sơ hoàn thuế:

3.1. Đối với hồ sơ hoàn thuế trước kiểm tra sau:

Cơ quan hải quan kiểm tra sơ bộ hồ sơ, đối chiếu tính thống nhất, hợp lệ của hồ sơ, xác định nếu thuộc đối tượng hoàn

thuế, kê khai của người nộp thuế là chính xác thì ban hành quyết định hoàn thuế theo kê khai của người nộp thuế.

Trường hợp qua kiểm tra sơ bộ, có cơ sở xác định kê khai của người nộp thuế chưa chính xác thì thông báo cho người nộp thuế biết về việc chuyển hồ sơ sang kiểm tra trước, hoàn thuế sau.

Trường hợp xác định không thuộc đối tượng được hoàn thuế, căn cứ văn bản pháp luật quy định, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết lý do không hoàn thuế.

Thời hạn cơ quan hải quan phải ban hành quyết định hoàn thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế biết về việc chuyển hồ sơ sang kiểm tra trước, hoàn thuế sau hoặc thông báo lý do không hoàn thuế cho người nộp thuế là trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế.

Sau khi ban hành quyết định hoàn thuế, cơ quan hải quan kiểm tra chi tiết hồ sơ hoàn thuế, nếu xác định không đủ điều kiện hoàn thuế thì thu hồi lại quyết định hoàn thuế và thực hiện truy thu, xử phạt theo quy định.

3.2. Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau:

3.2.1. Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau, cơ quan hải quan thực hiện các công việc sau:

- Kiểm tra sơ bộ hồ sơ, đối chiếu tính thống nhất, hợp lệ của hồ sơ;

- Kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán, phiếu nhập xuất kho, chứng từ thanh toán tiền hàng; việc hạch toán kế toán tại đơn vị; định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư; Kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị;

- Kiểm tra xác minh đối chiếu các giao dịch kinh doanh với các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong trường hợp qua kiểm tra phát hiện vụ việc có tính chất phức tạp, cần tiến hành kiểm tra thêm.

3.2.2. Trường hợp qua kiểm tra, xác định không thuộc đối tượng được hoàn thuế thì thông báo cho người nộp thuế biết lý do không hoàn thuế.

3.2.3. Trường hợp qua kiểm tra xác định thuộc đối tượng hoàn thuế, kê khai của người nộp thuế là chính xác thì ban hành quyết định hoàn thuế theo kê khai của người nộp thuế chậm nhất trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế.

3.3. Căn cứ vào số tiền thuế người nộp thuế được hoàn, cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế. Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền phạt thì ban hành quyết định hoàn thuế và lệnh thu Ngân sách.

3.4. Quá thời hạn nêu trên, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế do lỗi của cơ quan hải quan thì ngo. số tiền thuế phải hoàn, cơ quan hải quan còn phải trả tiền lãi tính từ ngày cơ quan hải quan phải ra quyết định hoàn thuế đến ngày cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế.

4. Trên cơ sở quyết định hoàn thuế, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn phải thanh khoản số thuế được hoàn và ghi rõ trên Tờ khai hải quan gốc lưu tại đơn vị và Tờ khai hải quan gốc người nộp thuế lưu: “Hoàn thuế..... đồng, theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của...” và thực hiện theo trình tự xử lý tiền thuế được hoàn, nộp thừa, theo hướng dẫn tại điểm 5 dưới đây.

5. Xử lý số tiền thuế được hoàn, nộp thừa:

5.1. Trường hợp nguồn tiền hoàn thuế từ tài khoản tạm thu:

Cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, nộp thừa phải đối chiếu trên mạng theo dõi nợ thuế và xử lý theo trình tự như sau:

5.1.1. Nếu người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền phạt thì thực hiện hoàn trả tiền thuế cho người nộp thuế theo đúng quy định.

Trường hợp người nộp thuế có văn bản đề nghị không hoàn trả lại tiền thuế còn thừa mà cho bù trừ vào số tiền thuế phát sinh của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần sau, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, nộp thừa thực hiện bù trừ theo đề nghị của người nộp thuế.

Khi bù trừ vào số tiền thuế phải nộp lần sau của người nộp thuế, cơ quan hải quan phải ghi rõ trên Tờ khai hải quan được trừ thuế với nội dung “Số tiền thuế được trừ... đồng, theo Quyết định hoàn thuế số... ngày... tháng... năm... của... và Quyết định khấu trừ số... ngày... tháng... năm... của...”; Đồng thời ghi số tiền thuế đã trừ và số, ngày, tháng, năm của Tờ khai hải quan được bù trừ lên bản chính Quyết định hoàn thuế, các Tờ khai hải quan được hoàn thuế, Chứng từ nộp thuế của Tờ khai hải quan được hoàn thuế để theo dõi.

5.1.2. Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền phạt, cơ quan hải quan thực hiện bù trừ số tiền thuế nộp thừa, được hoàn với số tiền thuế nợ, tiền thuế truy thu hoặc tiền phạt người nộp thuế còn nợ.

5.1.3. Nếu sau khi đã thực hiện bù trừ như nêu trên mà còn thừa, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, nộp thừa làm thủ tục hoàn trả số tiền thuế còn lại cho người nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế đề nghị không hoàn trả lại tiền thuế còn thừa sau khi đã thực hiện thanh toán hết các khoản nợ theo thứ tự thanh toán tiền thuế mà có văn bản đề nghị cho bù trừ vào số tiền thuế phát sinh của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần sau, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, nộp thừa thực hiện bù trừ theo đề nghị của người nộp thuế như hướng dẫn tại điểm 5.1.1 nêu trên.

5.2. Trường hợp nguồn tiền hoàn thuế từ ngân sách:

5.2.1. Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền phạt và không yêu cầu bù trừ vào số tiền thuế phải nộp của lần tiếp theo, cơ quan hải quan gửi quyết định hoàn thuế cho Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế. Căn cứ quyết định hoàn thuế do cơ quan hải quan ban hành, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế.

Việc hạch toán hoàn trả thực hiện như sau:

- Trường hợp khoản thu chưa quyết toán, Kho bạc Nhà nước thực hiện thoái thu theo đúng mục lục ngân sách Nhà nước;

- Trường hợp khoản thu đã quyết toán, Kho bạc Nhà nước hạch toán chi ngân sách theo số tiền tương ứng và gửi 01 bản chứng từ hoàn trả thuế cho cơ quan

hải quan nơi ban hành quyết định hoàn thuế để theo dõi, quản lý.

5.2.2. Trường hợp người nộp thuế được hoàn thuế và phải nộp bù trừ cho các khoản thuế khác, cơ quan hải quan gửi quyết định hoàn thuế và lệnh thu ngân sách cho Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế để Kho bạc Nhà nước hạch toán theo quy định.

Việc hạch toán hoàn trả thực hiện như sau:

- Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế đồng thời là Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế thì việc hạch toán hoàn trả thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 5.2.1 nêu trên; việc hạch toán thu ngân sách thực hiện theo lệnh thu của cơ quan hải quan, thanh toán tiền hoàn thuế còn thừa (nếu có) cho người nộp thuế;

- Trường hợp Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế khác với Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế thì Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả hạch toán hoàn trả thuế theo hướng dẫn tại điểm 5.2.1 nêu trên; chuyển số tiền được hoàn trả cùng với lệnh thu ngân sách của cơ quan hải quan cho Kho bạc Nhà nước nơi thu thuế để hạch toán thu ngân sách Nhà nước theo đúng nội dung ghi trên lệnh thu, thanh toán tiền hoàn thuế còn thừa (nếu có) cho người nộp thuế.

5.3. Việc xử lý số tiền thuế nộp thừa hướng dẫn tại điểm này không áp dụng đối với số tiền thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu do người nộp thuế nộp nhầm, nộp thừa cho cơ quan hải quan.

Trường hợp người nộp thuế nộp nhầm, nộp thừa thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu cho cơ quan hải quan, cơ quan hải quan xác nhận số tiền thuế nộp nhầm, nộp thừa để cơ quan thuế thực hiện hoàn trả người nộp thuế theo quy định. Việc xác nhận thực hiện như sau:

- Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ đề nghị xác nhận số tiền thuế giá trị gia tăng đã nộp nhầm, nộp thừa cho cơ quan hải quan nơi đăng ký Tờ khai hải quan. Hồ sơ bao gồm:

- + Công văn đề nghị xác nhận số tiền thuế giá trị gia tăng đã nộp nhầm, nộp thừa, lý do nộp nhầm, nộp thừa: 01 bản chính;

- + Tờ khai hải quan của số tiền thuế giá trị gia tăng đã nộp nhầm, nộp thừa: 01 bản chính, 01 bản photocopy;

- + Chứng từ nộp thuế: 01 bản chính.

- Cơ quan hải quan đối chiếu giữa bản chính và bản photocopy của Tờ khai hải quan, chứng từ nộp thuế, trả lại bản chính Tờ khai cho người nộp thuế và cấp giấy xác nhận số tiền thuế giá trị gia tăng đã nộp nhầm, nộp thừa;

- Trường hợp số tiền thuế giá trị gia tăng nộp nhầm, nộp thừa do chính cơ quan hải quan phát hiện thì người nộp thuế không phải gửi hồ sơ đề nghị xác nhận. Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo cho người nộp thuế biết và cấp giấy xác nhận theo quy định.

6. Thẩm quyền xét hoàn thuế:

Cục trưởng Cục Hải quan địa phương nơi người nộp thuế có số tiền thuế nộp thừa hoặc được hoàn thuế thực hiện hoàn thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Mục này.

7. Thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế:

7.1. Người nộp thuế nộp hồ sơ hoàn thuế (không thu thuế) của các trường hợp thuộc điểm 4, 6, 7, 8, 9 Mục I Phần E Thông tư này cho cơ quan hải quan nơi có thẩm quyền hoàn thuế chậm nhất là trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế nhập khẩu hoặc chậm nhất là trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế xuất khẩu.

7.2. Trường hợp thuộc điểm 5 Mục I Phần E Thông tư này:

7.2.1. Nếu người nộp thuế thực xuất khẩu hàng hóa trong thời hạn nộp thuế thì thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế chậm

nhất là 45 (bốn lăm) ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu cuối cùng thuộc Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đề nghị hoàn thuế.

7.2.2. Nếu người nộp thuế không thực xuất khẩu hàng hóa trong thời hạn nộp thuế thì phải kê khai nộp thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng (nếu có) kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế. Cơ quan hải quan kiểm tra, thu thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng theo quy định.

Người nộp thuế được hoàn lại số tiền thuế đã nộp theo quy định khi thực tế xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế. Thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan hàng xuất khẩu.

7.3. Trường hợp thời hạn thanh toán tại hợp đồng xuất khẩu dài hơn 45 ngày kể từ ngày thực xuất khẩu hàng hóa, người nộp thuế vẫn phải nộp hồ sơ hoàn thuế cho cơ quan hải quan theo đúng thời hạn hướng dẫn tại điểm 7.1 và 7.2 nêu trên đồng thời phải có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng.

7.4. Nếu quá thời hạn nêu tại điểm 7.1, 7.2 và 7.3 mà người nộp thuế chưa nộp

hồ sơ hoàn thuế, thì bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

8. Thủ tục, trình tự, thẩm quyền xét không thu thuế đối với các trường hợp thuộc đối tượng hoàn thuế còn trong thời hạn nộp thuế và chưa nộp thuế nhưng thực tế đã xuất khẩu hoặc nhập khẩu, thực hiện như thủ tục, trình tự, thẩm quyền xét hoàn thuế. Riêng quyết định hoàn thuế được thay bằng quyết định không thu thuế.

Phần G

GIA HẠN NỘP THUẾ; XÓA NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN PHẠT

I. GIA HẠN NỘP THUẾ

1. Trường hợp gia hạn nộp thuế:

Người nộp thuế được xem xét gia hạn thời hạn nộp tiền thuế, nộp tiền phạt đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007.

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế:

- Văn bản đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, nộp tiền phạt trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, số tiền phạt, thời hạn xin gia hạn. Trường hợp số tiền thuế, tiền phạt đề nghị gia hạn thuộc nhiều Tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các Tờ khai hải quan đề nghị gia hạn, cam kết kê

khai chính xác và cung cấp đúng hồ sơ đề nghị gia hạn; kế hoạch và cam kết nộp số tiền thuế, tiền phạt đề nghị gia hạn; 01 bản chính

- Hồ sơ khai thuế của số tiền thuế, tiền phạt xin gia hạn; 01 bản photocopy

- Biên bản xác định mức độ thiệt hại, giá trị thiệt hại của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kèm theo xác nhận của Sở Công an hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi phát sinh nguyên nhân đề nghị gia hạn đối với trường hợp bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ; 01 bản chính

- Văn bản xác nhận của cơ quan thuế địa phương quản lý trực tiếp người nộp thuế về mức độ thiệt hại trực tiếp do phải di chuyển địa điểm kinh doanh; do chính sách của Nhà nước thay đổi hoặc do các nguyên nhân đặc biệt khác; 01 bản chính

- Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp di chuyển địa điểm kinh doanh; 01 bản photocopy

- Văn bản về chính sách có thay đổi đối với trường hợp bị thiệt hại do chính sách Nhà nước thay đổi; 01 bản photocopy

- Các giấy tờ chứng minh lý do đề nghị gia hạn nộp thuế đối với trường hợp do các nguyên nhân đặc biệt khác; 01 bản chính

- Báo cáo số tiền thuế phải nộp phát sinh và tiền thuế nợ. 01 bản chính.

3. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn:

3.1. Tiếp nhận hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ gia hạn được nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan, công chức hải quan tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ gia hạn được gửi qua đường bưu chính, công chức hải quan đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan hải quan;

- Trường hợp hồ sơ gia hạn được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ gia hạn do cơ quan hải quan thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

3.2. Xử lý hồ sơ:

Trường hợp người nộp thuế đã gửi hồ sơ gia hạn nhưng chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 3 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế hoàn chỉnh hồ sơ.

Người nộp thuế phải hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung hồ sơ của cơ quan hải quan; nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì không được gia hạn nộp thuế theo quy định.

Trường hợp hồ sơ gia hạn đầy đủ, chính xác, đúng đối tượng theo quy định, cơ quan hải quan phải thông báo bằng văn bản về việc đồng ý gia hạn cho người nộp thuế biết trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

4. Số tiền thuế, số tiền phạt được gia hạn:

- Đối với trường hợp bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ làm thiệt hại vật chất và không có khả năng nộp thuế đúng hạn thì số tiền thuế, tiền phạt được gia hạn tối đa bằng tổng số tiền thuế, tiền phạt người nộp thuế còn nợ tính đến thời điểm xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, nhưng tối đa không quá trị giá vật chất bị thiệt hại;

- Đối với các trường hợp do nguyên nhân khác thì số tiền thuế, tiền phạt được gia hạn tối đa bằng số tiền thuế, tiền phạt phát sinh.

5. Thời gian gia hạn nộp thuế:

5.1. Trường hợp bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ làm thiệt hại vật chất và không có khả năng nộp thuế đúng hạn:

- Thời gian gia hạn tối đa là 2 (hai) năm nếu số tiền thuế đề nghị gia hạn từ 5 (năm) tỷ đồng trở lên;

- Thời gian gia hạn tối đa là 1 (một) năm nếu số tiền thuế đề nghị gia hạn dưới năm (05) tỷ đồng.

5.2. Trường hợp do các nguyên nhân khác:

- Thời gian gia hạn tối đa là 1 (một) năm nếu số tiền thuế đề nghị gia hạn từ 5 (năm) tỷ đồng trở lên;

- Thời gian gia hạn tối đa là sáu (06) tháng nếu số tiền thuế đề nghị gia hạn dưới 5 (năm) tỷ đồng.

6. Người nộp thuế không bị phạt chậm nộp tính trên số tiền thuế, tiền phạt trong thời gian gia hạn nộp thuế.

7. Thẩm quyền gia hạn nộp thuế:

7.1. Đối với trường hợp thuộc tiết a, b, c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007:

7.1.1. Chi cục hải quan nơi người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền phạt thực hiện gia hạn trong trường hợp số tiền thuế, số tiền phạt phát sinh tại 01 Chi cục hải quan.

7.1.2. Cục Hải quan nơi người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền phạt thực hiện gia hạn trong trường hợp số tiền thuế, số tiền phạt phát sinh tại 02 Chi cục hải quan trở lên nhưng cùng một Cục Hải quan địa phương.

7.1.3. Tổng cục Hải quan thực hiện gia hạn trong trường hợp số tiền thuế, số tiền phạt phát sinh tại 02 Cục Hải quan địa phương trở lên.

7.2. Đối với trường hợp thuộc tiết d khoản 1 Điều 24 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007:

Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

II. XÓA NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN PHẠT

1. Trường hợp xóa nợ tiền thuế, tiền phạt:

Người nộp thuế được xem xét xóa nợ tiền thuế, tiền phạt đối với các trường hợp quy định tại Điều 65 Luật quản lý thuế.

2. Hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt:

2.1. Văn bản đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt của Chi cục hải quan nơi người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền phạt thuộc đối tượng được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, số tiền phạt đề nghị xóa nợ; 01 bản chính.

2.2. Hồ sơ hải quan của số tiền thuế, tiền phạt xin xóa nợ; 01 bản photocopy.

2.3. Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Tờ khai quyết toán thuế

đối với trường hợp người nộp thuế bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt; 01 bản chính.

2.4. Quyết định hoặc bản án của tòa án tuyên cá nhân được coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt còn nợ; 01 bản chính.

2.5. Các tài liệu liên quan đến việc đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt. 01 bản photocopy.

3. Trách nhiệm và thẩm quyền của cơ quan hải quan:

3.1. Cơ quan hải quan nơi người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền phạt có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt nếu người nộp thuế thuộc các trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt theo quy định tại Điều 65 Luật quản lý thuế gửi Cục Hải quan địa phương.

3.2. Cục Hải quan địa phương có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và thực hiện như sau:

- Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ, phải thông báo cho cơ quan hải quan nơi người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền phạt biết để hoàn chỉnh hồ sơ. Văn bản thông báo phải hướng dẫn rõ loại giấy tờ còn thiếu, chưa đúng quy định.

- Nếu hồ sơ đầy đủ, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ, phải gửi Tổng cục Hải quan hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt theo quy định tại Điều 68 Luật quản lý thuế.

3.3. Trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Cục Hải quan địa phương gửi, Tổng cục Hải quan có trách nhiệm đề xuất phương án xóa nợ tiền thuế, tiền phạt báo cáo Bộ Tài chính.

3.4. Bộ Tài chính ban hành quyết định xóa nợ hoặc có văn bản thông báo cho người nộp thuế biết trường hợp không thuộc đối tượng được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền phạt do Tổng cục Hải quan báo cáo.

4. Số tiền thuế, số tiền phạt được xóa:

Số tiền thuế, số tiền phạt được xóa là tổng số tiền người nộp thuế còn nợ tính đến thời điểm bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt hoặc cá nhân được coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt còn nợ.

5. Các quy định khác về xóa nợ tiền thuế, tiền phạt thực hiện theo quy định của Luật quản lý thuế và Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007.

Phân H

TRUY THU THUẾ

I. CÁC TRƯỜNG HỢP PHẢI TRUY THU THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

1. Các trường hợp đã được miễn thuế, xét miễn thuế theo quy định của Thông tư này, nhưng sau đó hàng hóa sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn, xét miễn thuế thì phải nộp đủ thuế; trừ trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện được miễn hoặc xét miễn thuế theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp người nộp thuế hoặc cơ quan hải quan nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải truy nộp số tiền thuế còn thiếu trong thời hạn 365 ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận có sự nhầm lẫn giữa người nộp thuế và cơ quan hải quan.

3. Trường hợp nếu phát hiện có sự gian lận, trốn thuế thì phải truy thu tiền thuế trong thời hạn 5 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế là ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký quyết định truy thu thuế.

4. Các trường hợp thuộc đối tượng bị truy nộp thuế quy định tại Mục này mà số tiền thuế bị truy nộp dưới 50.000 đồng thì người nộp thuế không phải nộp số tiền đó.

II. CĂN CỨ ĐỂ TÍNH THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

1. Đối với trường hợp nêu tại điểm 1 Mục I Phần này thì căn cứ để tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm có sự thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế.

Về thuế suất, nếu hàng hóa khi nhập khẩu ban đầu là hàng hóa mới thì áp dụng theo mức thuế suất tại thời điểm có sự thay đổi mục đích của hàng hóa mới; còn nếu hàng hóa khi nhập khẩu ban đầu là hàng hóa đã qua sử dụng thì áp dụng theo mức thuế suất tại thời điểm có sự thay đổi mục đích của hàng hóa đã qua sử dụng.

Riêng các trường hợp mua xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu ban đầu thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế thì khi thay đổi mục đích sử dụng phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất của xe đã qua sử dụng theo quy định tại thời điểm thay đổi mục đích sử dụng. Trước 01/5/2006 thì mức thuế suất thuế nhập khẩu xe chở người dưới 16 chỗ đã qua

sử dụng được áp dụng là 150%; Từ ngày 01/5/2006 thì áp dụng theo mức thuế tuyệt đối quy định tại Quyết định số 69/2006/QĐ-TTg ngày 28/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 05/2007/QĐ-BTC ngày 15/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (không áp dụng tiêu chí hay điều kiện nhập khẩu loại xe đặc thù này như loại xe đã qua sử dụng quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BTM-BGTVT-BTC-BCA ngày 31/3/2006). Về trị giá tính thuế nhập khẩu: được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hóa, tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam (tính từ thời điểm nhập khẩu theo Tờ khai hải quan đến thời điểm tính lại thuế) và được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) của trị giá khai báo tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan. Trường hợp tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan mà không có trị giá khai báo hoặc trị giá khai báo không đúng với trị giá thực thanh toán thì giao Cục Hải quan nơi làm thủ tục chuyển nhượng xác định lại trị giá khai báo để làm căn cứ tính thuế.

2. Đối với trường hợp nêu tại điểm 2 và 3 Mục I Phần này thì căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan trước đây.

III. THỜI HẠN KÊ KHAI TIỀN THUẾ là trong vòng 10 (mười) ngày, kể từ ngày thay đổi mục đích đã được miễn, xét miễn thuế trước đây nay phải nộp thuế đối với trường hợp nêu tại điểm 1 Mục I Phần này, trong vòng 10 ngày kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn đối với trường hợp nêu tại điểm 2 Mục I Phần này; và kể từ ngày kiểm tra, phát hiện có sự gian lận, trốn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm 3 Mục I Phần này.

Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thì tổ chức, cá nhân không được tự thay đổi mục đích sử dụng trước khi được phép và ngày thay đổi mục đích là ngày được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép. Trường hợp tổ chức, cá nhân tự thay đổi mục đích sử dụng thì ngày thay đổi mục đích là ngày tổ chức, cá nhân tự thay đổi mục đích sử dụng.

IV. THỜI HẠN PHẢI NỘP SỐ TIỀN THUẾ, TIỀN PHẠT (NẾU CÓ) là trong vòng 10 ngày kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định về số thuế phải nộp, tiền phạt (nếu có) đối với trường hợp nêu tại điểm 1 Mục I Phần này hoặc kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định về số thuế phải truy thu, tiền phạt (nếu có) đối với

trường hợp nêu tại điểm 2 và 3 Mục I Phần này.

1. Trong một số trường hợp đặc biệt, nếu người nộp thuế thực sự có khó khăn về tài chính và có văn bản đề nghị được nộp số tiền thuế, tiền phạt nêu trên dài hơn 10 ngày thì người nộp thuế phải đăng ký kế hoạch trả số tiền thuế, tiền phạt nêu trên và đồng thời phải có tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế, tiền phạt. Trong thời gian nộp chậm số tiền thuế, tiền phạt thì người nộp thuế mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp bằng 0,05% số tiền chậm nộp. Cục Hải quan địa phương nơi người nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan xem xét xử lý việc kéo dài thời hạn trong trường hợp này.

2. Hồ sơ để áp dụng thời hạn nộp thuế dài hơn 10 ngày:

- Công văn đề nghị được nộp số tiền thuế, tiền phạt dài hơn 10 ngày, trong đó nêu rõ số tiền thuế, tiền phạt, lý do đề nghị, kế hoạch cam kết trả nợ tiền thuế, tiền phạt: 01 bản chính;

- Hồ sơ khai thuế của số tiền thuế, tiền phạt đề nghị cho kéo dài thời hạn nộp thuế hơn 10 ngày: 01 bản photocopy;

- Giấy bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo

lãnh về số tiền thuế, tiền phạt: 01 bản chính.

Phần K

HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ THUẾ

I. HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ NỘP THUẾ TRONG TRƯỜNG HỢP XUẤT CẢNH

1. Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài có nợ tiền thuế, tiền phạt đối hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh biết về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các cá nhân còn nợ tiền thuế, tiền phạt đối hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Nội dung thông báo gồm họ và tên người chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, ngày sinh, quốc tịch, số chứng minh nhân dân/hộ chiếu, cơ quan hải quan nơi quản lý số thuế nợ phát sinh.

3. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh sẽ dừng việc xuất cảnh của người xuất cảnh

chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế nêu tại điểm 1 trên đây theo đúng quy định tại Điều 53 Luật quản lý thuế.

II. HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ NỘP THUẾ TRONG TRƯỜNG HỢP GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật quản lý thuế và của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về hợp tác xã và pháp luật về phá sản.

- Chủ doanh nghiệp tư nhân, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn, hội đồng quản trị công ty cổ phần hoặc tổ chức thanh lý doanh nghiệp chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp giải thể.

- Hội đồng giải thể hợp tác xã chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của hợp tác xã trong trường hợp giải thể.

- Tổ quản lý, thanh lý tài sản chịu trách nhiệm về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp trong trường hợp phá sản.

2. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp người nộp thuế

chấm dứt hoạt động không thực hiện thủ tục giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật:

2.1. Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động không theo thủ tục giải thể, phá sản doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ tịch hội đồng quản trị của công ty cổ phần, trưởng ban quản trị của hợp tác xã chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại.

2.2. Hộ gia đình, cá nhân chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần thuế nợ còn lại do chủ hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm nộp.

2.3. Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần nợ thuế còn lại do tổ trưởng tổ hợp tác chịu trách nhiệm nộp.

III. HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ NỘP THUẾ TRONG TRƯỜNG HỢP TỔ CHỨC LẠI DOANH NGHIỆP

1. Trước khi được tổ chức lại, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp doanh nghiệp bị tổ chức

lại chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tổ chức lại thì phải có văn bản xác định nghĩa vụ nộp thuế của từng doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại và các doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại phải có cam kết bằng văn bản với cơ quan hải quan về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế do doanh nghiệp bị tổ chức lại chuyển giao.

3. Cơ quan thuế không được cấp mã số thuế cho các doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại nếu không có xác nhận bằng văn bản của cơ quan hải quan về việc doanh nghiệp đã thực hiện các quy định tại điểm 2 nêu trên.

4. Thời hạn nộp thuế của doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 55 Luật quản lý thuế.

IV. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC về hoàn thành nghĩa vụ thuế thực hiện theo Luật quản lý thuế và Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007.

Phần M

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ; TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

1. Người nộp thuế được hưởng quyền

và phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Luật quản lý thuế.

2. Quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan hải quan, công chức hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật quản lý thuế.

3. Quyền được cung cấp thông tin, tài liệu, hướng dẫn pháp luật thuế của người nộp thuế và trách nhiệm phải cung cấp thông tin, tài liệu, hướng dẫn pháp luật thuế của cơ quan hải quan cụ thể như sau:

- Cơ quan hải quan hướng dẫn pháp luật thuế cho người nộp thuế theo các hình thức: cung cấp thông tin trên trang Web của cơ quan hải quan - <http://www.customs.gov.vn>; tọa đàm trực tiếp, hỏi đáp; tuyên truyền trên báo, tạp chí, đài truyền thanh, truyền hình, phát hành tờ rơi hoặc có văn bản hướng dẫn chính sách, pháp luật thuế khi người nộp thuế có văn bản yêu cầu.

- Nội dung hướng dẫn bao gồm các quy định về chính sách thuế, thủ tục quản lý thuế như quy tắc phân loại mã số hàng hóa theo biểu thuế, phương pháp xác định trị giá tính thuế, phương pháp tính thuế, phương thức nộp thuế, thủ tục hồ sơ...; cung cấp thông tin, tài liệu, giải

thích về việc tính thuế, ấn định thuế cho người nộp thuế và các nội dung khác liên quan đến quản lý thuế nhưng không bao gồm những tài liệu, thông tin thuộc bí mật theo quy định của pháp luật.

4. Quyền được xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của người nộp thuế và trách nhiệm phải xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của cơ quan hải quan cụ thể như sau:

4.1. Khi có nhu cầu xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình, người nộp thuế phải có văn bản đề nghị chính thức bằng văn bản, trong đó nêu rõ các nội dung:

- Tên người nộp thuế, mã số thuế;
- Nội dung yêu cầu xác nhận;
- Tài liệu chứng minh nội dung yêu cầu xác nhận.

4.2. Cơ quan hải quan kiểm tra, xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế khi người nộp thuế có văn bản yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật.

- Trường hợp không xác nhận phải có văn bản thông báo cụ thể lý do không xác nhận;
- Trường hợp cần kiểm tra, đối chiếu lại các thông tin về tình hình thực hiện

nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trước khi xác nhận, cơ quan hải quan gửi thông báo cho người nộp thuế biết lý do chưa xác nhận;

- Thời hạn phải trả kết quả cho người nộp thuế là trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu xác nhận của người nộp thuế.

Phần N

KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

I. KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan giải quyết khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo đúng quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật quản lý thuế và pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

II. XỬ LÝ VI PHẠM

Người nộp thuế, công chức hải quan hoặc cá nhân khác liên quan có vi phạm về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì bị xử lý theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm

hành chính trong lĩnh vực hải quan và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Phần P

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bãi bỏ Thông tư số 113/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Riêng về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vẫn thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 113/2005/TT-BTC cho đến khi Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu lực thi hành.

3. Những hướng dẫn khác về chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trước đây trái với hướng dẫn tại Thông tư này đều bãi bỏ.

4. Các nội dung về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không được hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Luật hải quan, Luật quản lý thuế, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các Luật này.

5. Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi quy định tại Thông tư này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó; trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Thông tư này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định tại Thông tư này cho thời gian ưu đãi còn lại của dự án.

Những dự án được cấp phép trước ngày 01/01/2006 đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt danh mục hàng hóa miễn thuế thì cơ quan hải quan sẽ giải quyết miễn thuế theo danh mục đã được xét duyệt (nếu doanh nghiệp chưa nhập khẩu thì nhập khẩu từ đầu hoặc mới nhập khẩu một phần thì được nhập khẩu tiếp phần còn lại theo đúng quy định ưu đãi thuế tại giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư). Trường hợp chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt danh mục hàng hóa miễn thuế thì doanh nghiệp tự xác định, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng thuộc diện được miễn thuế theo đúng quy

định tại giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Nếu phát hiện kê khai không đúng thì sẽ bị truy thu thuế và xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Căn cứ để xác định những dự án được cấp phép kể từ ngày 01/01/2006 đến trước ngày Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ có hiệu lực thi hành thuộc dự án khuyến khích đầu tư là Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ.

7. Đối với Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu (đối với tạm nhập, tái xuất), tái nhập khẩu (đối với tạm xuất, tái nhập), đã đăng ký với cơ quan hải quan trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì vẫn thực hiện theo các quy định trước đây.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

Phụ lục 1

CHỨNG TỪ THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 59/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu)

1. Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ ngân hàng của bên nhập khẩu sang ngân hàng của bên xuất khẩu để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ cho bên xuất khẩu theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng.

Chứng từ thanh toán là chứng từ của ngân hàng phục vụ người xuất khẩu báo cho người xuất khẩu đã nhận được tiền hàng xuất khẩu. Trường hợp thanh toán trả chậm, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán, người xuất khẩu phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp ủy thác xuất khẩu thì bên nhận ủy thác xuất khẩu phải được phía nước ngoài thanh toán qua ngân hàng.

2. Các trường hợp thanh toán sau cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng:

2.1. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu được thanh toán cản trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài, người xuất khẩu phải có đủ điều kiện, thủ tục hồ sơ như sau:

- Hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với những khoản vay trên 01 năm).

- Chứng từ chuyển tiền của phía nước ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng.

Phương thức thanh toán hàng hóa xuất khẩu cản trừ vào khoản nợ vay nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

- Bản xác nhận của phía nước ngoài về việc cản trừ khoản nợ vay.

- Trường hợp sau khi cản trừ giá trị hàng hóa xuất khẩu vào khoản nợ vay của nước ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

2.2. Trường hợp người xuất khẩu hàng hóa, thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu qua ngân hàng nhưng phía nước ngoài

ủy quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán. ngoài việc cung cấp chứng từ thanh toán thì việc thanh toán theo ủy quyền phải được thể hiện bằng văn bản (trong hợp đồng xuất khẩu; phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh thanh toán).

2.3. Trường hợp phía nước ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai tại Việt Nam thì việc thanh toán phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán là chứng từ của ngân hàng phục vụ người xuất khẩu báo cho người xuất khẩu đã nhận được tiền hàng xuất khẩu từ tài khoản vãng lai của người mua hoặc người được phía nước ngoài ủy quyền thanh toán.

2.4. Trường hợp người xuất khẩu hàng hóa để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoại tệ của nước tổ chức hội chợ, triển lãm, người xuất khẩu phải có chứng từ kê khai với cơ quan hải quan về số ngoại tệ tiền mặt thu được do bán hàng hóa chuyển về nước và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam.

2.5. Trường hợp xuất khẩu hàng hóa để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng ngoại thương về số hàng hóa xuất khẩu đó được phía

nước ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đó được gửi cho phía nước ngoài để trừ nợ.

2.6. Trường hợp việc thanh toán giữa người xuất khẩu của Việt Nam và phía nước ngoài thực hiện bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc tiền công gia công hàng hóa xuất khẩu với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua của phía nước ngoài thì người xuất khẩu phải đáp ứng các điều kiện, thủ tục hồ sơ sau:

- Hàng hóa mua bán giữa người xuất khẩu với bên nước ngoài phải ghi rõ phương thức thanh toán trong hợp đồng xuất khẩu;

- Văn bản xác nhận của phía nước ngoài về số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài;

- Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa trị giá hàng hóa xuất khẩu và trị giá hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch còn lại phải được thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

2.7. Trường hợp số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán không phù hợp

với số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng nhưng đứng tên tổ chức, cá nhân phải thanh toán thì xử lý như sau:

- Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán có trị giá nhỏ hơn số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng, thì người xuất khẩu phải giải trình rõ lý do như: phí chuyển tiền của ngân hàng, điều chỉnh giảm giá do hàng kém chất lượng hoặc thiếu hụt (đối với trường hợp này phải có văn bản thỏa thuận giảm giá giữa bên mua và bán)...

- Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán có giá trị lớn hơn số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng, thì người xuất khẩu phải giải trình rõ lý do như: thanh toán một lần cho nhiều hợp đồng, ứng trước tiền hàng... và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự khai báo này.

2.8. Trường hợp phương thức thanh toán thay đổi so với phương thức đã được thỏa thuận trên hợp đồng xuất khẩu, người xuất khẩu phải cung cấp văn bản thông báo thay đổi hình thức thanh toán của người mua nước ngoài.

2.9. Trường hợp chứng từ thanh toán

không đúng tên ngân hàng phải thanh toán đã thỏa thuận trên hợp đồng nhưng nội dung chứng từ thể hiện rõ tên người thanh toán, tên người thụ hưởng, số hợp đồng xuất khẩu, giá trị thanh toán phù hợp với hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết thì được chấp nhận là chứng từ thanh toán hợp lệ.

2.10. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc hàng hóa tạm xuất, tái nhập, nếu trong hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu có quy định người mua hàng trực tiếp thanh toán tiền hàng cho người bán và doanh nghiệp Việt Nam chỉ được thanh toán tiền hoa hồng của lô hàng tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thì chứng từ thanh toán trong bộ hồ sơ xét hoàn thuế được thay bằng chứng từ thanh toán tiền hoa hồng cho doanh nghiệp Việt Nam.

2.11. Các trường hợp người mua không thanh toán được tiền hàng do phá sản, bỏ trốn... nên người xuất khẩu không cung cấp được chứng từ thanh toán cho cơ quan hải quan thì người xuất khẩu có văn bản giải trình rõ lý do kèm theo văn bản chứng minh sự việc đã giải trình và phải cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về giải trình trên.

2.12. Các trường hợp thanh toán tiền hàng xuất khẩu bằng USD tiền mặt, người xuất khẩu phải xuất trình giấy phép của Ngân hàng Nhà nước về việc cho thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu: ở Trung ương do Vụ Quản lý ngoại hối - Ngân hàng Nhà nước cấp, ở địa phương do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh biên giới cấp. Việc thu nộp ngoại tệ phải được thực hiện đúng thời hạn quy định trên giấy phép của Ngân hàng Nhà nước. Giấy phép thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu của Ngân hàng Nhà nước cùng xác

nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản về việc nộp ngoại tệ tiền mặt thu được từ xuất khẩu được coi là chứng từ thanh toán hợp lệ cho hợp đồng xuất khẩu.

2.13. Trường hợp hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng cho các cơ sở kinh doanh khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu sản xuất, gia công hàng xuất khẩu thì việc thanh toán của thương nhân nước ngoài phải thực hiện qua ngân hàng bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Phụ lục 02

Mẫu số 01

KHAI BỔ SUNG VỀ THUẾ CỦA HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

(ban hành kèm theo Thông tư số 59/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu)

- | | |
|---|-------------------------------------|
| 1. Tên người nộp thuế khai bổ sung: | - Số lượng hàng hóa xuất/nhập khẩu: |
| 2. Mã số thuế: | - Đơn giá: |
| 3. Tờ khai hải quan khai bổ sung: | - Trị giá: |
| - Số lượng hàng hóa xuất/nhập khẩu đã khai: | - Mã số hàng hóa: |
| - Đơn giá đã khai: | - Mức thuế suất: |
| - Trị giá đã khai: | - Xuất xứ: |
| - Mã số hàng hóa đã khai: | - Tỷ giá: |
| - Mức thuế suất đã khai: | - Số tiền thuế phải nộp: |
| - Xuất xứ đã khai: | + Thuế xuất khẩu: |
| - Tỷ giá đã khai: | + Thuế nhập khẩu: |
| - Số tiền thuế đã khai: | + Thuế tiêu thụ đặc biệt: |
| + Thuế xuất khẩu: | + Thuế giá trị gia tăng: |
| + Thuế nhập khẩu: | - Số tiền thuế chênh lệch: |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt: | + Thuế xuất khẩu: |
| + Thuế giá trị gia tăng: | + Thuế nhập khẩu: |
| | + Thuế tiêu thụ đặc biệt: |
| 4. Thuộc hợp đồng số: | + Thuế giá trị gia tăng: |
| 5. Nội dung khai bổ sung: | 6. Lý do khai bổ sung: |

Người khai bổ sung
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 02

Mẫu số 02

**VĂN BẢN THÔNG BÁO ÁN ĐỊNH THUẾ CỦA
HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 59/2007/TT-BTC ngày 14/6 /2007 của
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu,
quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu)*

CỤC/CHI CỤC.....

Số.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm 200...

QUYẾT ĐỊNH**về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

CỤC TRƯỞNG/CHI CỤC TRƯỞNG.....

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11; Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14/6/2005; Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11; Nghị định số

149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 10/5/1997 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 17/6/2003; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 20/5/1998 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một

số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 17/6/2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 29/11/2005;

Căn cứ.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ấn định thuế đối với.....
thuộc Tờ khai hải quan hàng hóa xuất
khẩu, nhập khẩu..... của.....
.....

Điều 2. Tổng số tiền thuế ấn định là:

Bao gồm:

Số tiền thuế xuất khẩu:

Số tiền thuế nhập khẩu:

Số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt:

Số tiền thuế giá trị gia tăng:

Trong đó:

+ Tổng số tiền thuế người nộp thuế đã
khai:

Bao gồm:

Số tiền thuế xuất khẩu:

Nơi nhận:

-.....;

-.....;

- Lưu:

Số tiền thuế nhập khẩu:

Số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt:

Số tiền thuế giá trị gia tăng:

+ Tổng số tiền thuế chênh lệch thiếu:

Bao gồm:

Số tiền thuế xuất khẩu:

Số tiền thuế nhập khẩu:

Số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt:

Số tiền thuế giá trị gia tăng:

Điều 3. Lý do ấn định thuế, yếu tố ấn
định

Điều 4. Trong thời hạn..... kể từ
ngày.....

..... phải nộp hết số tiền thuế ấn định
quy định tại Điều.... Quyết định này. Nếu
quá thời hạn..... kể từ ngày... thì ngoài
việc nộp đủ số tiền thuế còn thiếu.....
bị tính phạt chậm nộp.... từ ngày.... đối
với.....

Điều 5...... có quyền khiếu
nại việc ấn định thuế của cơ quan hải
quan theo quy định của pháp luật về
khiếu nại, tố cáo trong thời hạn.... kể từ
ngày.....

CỤC/CHI CỤC TRƯỞNG....

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

(ban hành kèm theo Thông tư số 59/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu)

Số hồ sơ thanh khoản:..... Hợp đồng nhập khẩu:..... Hợp đồng xuất khẩu:.....

[illegible]

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

MẪU BẢNG BÁO CÁO NGUYÊN LIỆU

(ban hành kèm theo Thông tư số 59/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 về
thuế nhập khẩu, quản lý thuế đối với

Tên Doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:

Số hồ sơ thanh khoản:

Hợp đồng nhập khẩu:

| STT | Tên/Mã nguyên liệu, vật tư | Nguyên liệu, vật tư (NL, VT) nhập khẩu | | | | | Nguyên liệu, vật tư đã sử dụng | | | |
|-----|----------------------------------|---|-------------------------------------|---------------------------------|---|-------------------|---|---------------------------------------|---|--------------------------------|
| | | Tờ khai nhập khẩu | | | | Đơn vị tính | Tên/ Mã sản phẩm xuất khẩu | Tờ khai xuất khẩu | | |
| | | Số; ký hiệu; ngày đăng ký | Ngày hoàn thành thủ tục | Lượng NL, VT nhập khẩu | Lượng NL, VT tồn đầu kỳ chưa thanh khoản | | | Số; ký hiệu; ngày đăng ký | Ngày hoàn thành thủ tục hải quan | Lượng sản phẩm xuất khẩu |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Công chức Hải quan kiểm tra, đối chiếu
(Ký tên, đóng dấu công chức)

Ghi chú:

- (1). Cột (6) chỉ áp dụng đối với những tờ khai nhập khẩu NL, VT thanh khoản làm nhiều cuối kỳ của lần thanh khoản trước
- (2). Cột (15) và (16) chỉ áp dụng đối với những trường hợp xuất trả nguyên vật liệu đủ lại trước khi nộp hồ sơ thanh khoản.
- (3). Lượng NL, VT tồn cuối kỳ tại cột (17) = Lượng NL, VT nhập khẩu tại cột (5) hoặc xuất khẩu tại cột (14)- Lượng NL, VT xuất trả lại tại cột (16).

lục 02:

số 04:

VẬT TƯ NHẬP - XUẤT - TỒN

*qua Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu,
hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu)*

Địa chỉ:

Hợp đồng xuất khẩu:

| sản xuất sản phẩm xuất khẩu | | | NL, VT xuất trả lại | | Lượng NL, VT tồn cuối kỳ | Xử lý NL, VT tồn cuối kỳ | |
|-----------------------------|---|---|--|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| Đơn vị tính | Định mức NL,VT (kể cả hao hụt)/ đơn vị sản phẩm | Lượng NL, VT sử dụng sản xuất SP XK | Tờ khai xuất khẩu (số; ký hiệu; ngày đăng ký) | Lượng NL, VT xuất trả lại | | Thanh khoản tiếp | Chuyển mục đích khác |
| (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Ngày..... tháng..... năm.....

Giám đốc doanh nghiệp

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên

lần; lượng NL, VT tồn đầu kỳ chưa thanh khoản của lần thanh khoản sau là lượng NL,VT tồn

điều kiện được hoàn thuế nhập khẩu hướng dẫn tại Thông tư này và ngày thực xuất hàng trả

lượng NL, VT tồn đầu kỳ chưa thanh khoản tại cột (6) - Lượng NL, VT sử dụng sản xuất SP

BÁO CÁO TÍNH THUẾ TRÊN NGUYÊN

(ban hành kèm theo Thông tư số 59/2007/TT-BTC ngày

thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quản lý thuế

Tên Doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:

Số hồ sơ thanh khoản:

Hợp đồng nhập khẩu:

| STT | Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (NL, VT) | | | | | | |
|-----|--|----------------|----------------|-------------|-------------------|--------|-------------------|
| | Số; ký hiệu, ngày đăng ký | Ngày thực nhập | Tên, mã NL, VT | Đơn vị tính | Đơn giá tính thuế | Tỷ giá | Thuế suất thuế NK |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Công chức Hải quan kiểm tra, đối chiếu

(Ký tên, đóng dấu công chức)

Ghi chú:

Số liệu ghi tại cột (11) của Bảng này là lấy số liệu từ cột (14) và cột (16) của Mẫu số 04

Dục 02:

Số 05:

LIÊU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU

14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành

đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu)

Hợp đồng xuất khẩu:

| Tờ khai xuất khẩu | | Lượng NL, VT sử dụng cho SP XK và xuất trả lại | Lượng NL, VT tồn | Số tiền thuế xin hoàn/ không thu | Số thuế phải thu hoặc chuyển thanh khoản tiếp | Ghi chú |
|---------------------------------|-------------------|---|------------------------|---|--|------------|
| Số, ký hiệu; ngày đăng ký | Ngày thực xuất | | | | | |
| (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

....., ngày..... tháng..... năm 200....

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

số liệu ghi tại cột (12) của Bảng này lấy số liệu từ cột (17) của Mẫu số 04.